

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI CỦA VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2016-2020

HÀ NỘI, NĂM 2021

MỤC LỤC

	Trang
Danh mục từ viết tắt	iii
Lời nói đầu	v
Phần thứ nhất: TỔNG QUAN CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016 - 2020	1
I. Khái quát nội dung, phương pháp tính Chỉ số phát triển con người	3
1.1. Khái niệm và ý nghĩa Chỉ số phát triển con người	3
1.2. Phương pháp tính Chỉ số tổng hợp HDI	4
1.3. Phương pháp tính các Chỉ số thành phần	6
1.4. Nguồn thông tin tính HDI của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020	8
II. Chỉ số phát triển con người của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020	10
2.1. HDI và các Chỉ số thành phần của cả nước	10
2.2. HDI và các Chỉ số thành phần của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	14
III. Kết luận và kiến nghị.....	25
3.1. Kết luận.....	25
3.2. Kiến nghị.....	26
Phần thứ hai: HỆ THỐNG SỐ LIỆU CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016 - 2020	27
1. Chỉ số phát triển con người của cả nước và các địa phương giai đoạn 2016 - 2020	29
2. Phân nhóm HDI của cả nước và các địa phương giai đoạn 2016 - 2020 theo tiêu chuẩn của UNDP	31
3. Thứ hạng HDI của Việt Nam trong các quốc gia, vùng lãnh thổ thế giới và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong các địa phương cả nước giai đoạn 2016 - 2020	33
4. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của cả nước và các địa phương giai đoạn 2016 - 2020.....	35
5. Thứ hạng tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong các địa phương cả nước giai đoạn 2016 - 2020.....	37
6. Chỉ số sức khỏe của cả nước và các địa phương giai đoạn 2016 - 2020.....	39
7. Thứ hạng Chỉ số sức khỏe của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong các địa phương cả nước giai đoạn 2016 - 2020	41
8. Số năm đi học bình quân của cả nước và các địa phương giai đoạn 2016 - 2020	43

9. Thứ hạng số năm đi học bình quân của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong các địa phương cả nước giai đoạn 2016 - 2020	45
10. Số năm đi học kỳ vọng của cả nước và các địa phương giai đoạn 2016 - 2020	47
11. Thứ hạng số năm đi học kỳ vọng của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong các địa phương cả nước giai đoạn 2016 - 2020	49
12. Chỉ số giáo dục của cả nước và các địa phương giai đoạn 2016 - 2020	51
13. Thứ hạng Chỉ số giáo dục của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong các địa phương cả nước giai đoạn 2016 - 2020.....	53
14. GNI bình quân đầu người của cả nước và GRDP quy đổi bình quân đầu người của các địa phương theo sức mua tương đương giai đoạn 2016 - 2020.....	55
15. Thứ hạng GRDP quy đổi bình quân đầu người của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong các địa phương cả nước giai đoạn 2016 - 2020	57
16. Chỉ số thu nhập của cả nước và các địa phương giai đoạn 2016 - 2020	59
17. Thứ hạng Chỉ số thu nhập của các địa phương trong 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của cả nước giai đoạn 2016 - 2020.....	61

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

HDI	Chỉ số phát triển con người
HDR	Báo cáo phát triển con người
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
GNI	Tổng thu nhập quốc gia
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố
E_0	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh
SCOLI	Chỉ số giá tiêu dùng theo không gian
FDI	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
PPP	Sức mua tương đương
PPP 2017	Sức mua tương đương năm cơ sở 2017
USA - PPP	Sức mua tương đương tính bằng đô la Mỹ
ICP	Chương trình so sánh quốc tế
TCTK	Tổng cục Thống kê
UNDP	Chương trình phát triển của Liên hợp quốc
WB	Ngân hàng Thế giới
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế.

LỜI NÓI ĐẦU

Chỉ số phát triển con người (HDI) là một trong những chỉ tiêu tổng hợp, đo lường sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia, vùng lãnh thổ hay một địa phương do Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) khởi xướng từ năm 1990 và đang được nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ và tổ chức quốc tế tính toán, công bố thường xuyên. Trong những năm gần đây, Tổng cục Thống kê đã biên soạn, công bố HDI của cả nước trong Niên giám thống kê và một số sản phẩm thông tin thống kê khác. HDI do Tổng cục Thống kê biên soạn, công bố được các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế tin cậy, sử dụng.

Phát huy kết quả đạt được, Tổng cục Thống kê chủ trì, phối hợp với Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thống kê Bộ, ngành và sự hỗ trợ kỹ thuật từ UNDP, tiến hành biên soạn Báo cáo “*Chỉ số phát triển con người Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020*”. Trên cơ sở phương pháp tính HDI đang được các quốc gia, vùng lãnh thổ và các tổ chức quốc tế thống nhất áp dụng, Báo cáo đã thu thập thông tin đầu vào để biên soạn HDI chung cả nước và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương những năm 2016 - 2020. Báo cáo đi sâu phân tích HDI đã tính toán, tổng hợp được; góp phần phản ánh động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của đất nước những năm vừa qua trên 3 tiêu chí quan hệ trực tiếp đến mỗi người dân; đó là, sức khỏe, giáo dục và thu nhập. Kết cấu và nội dung Báo cáo được trình bày trong hai phần chính:

- *Phần thứ nhất:* Chỉ số phát triển con người của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 với các nội dung: (i) Khái quát nội dung, phương pháp tính Chỉ số phát triển con người; (ii) Chỉ số phát triển con người của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020; (iii) Kết luận và kiến nghị.
- *Phần thứ hai:* Hệ thống số liệu Chỉ số phát triển con người của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020; bao gồm 17 biểu tổng hợp HDI và các chỉ tiêu liên quan của cả nước và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2016 - 2020.

Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn sự phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình biên soạn Báo cáo phát triển con người lần đầu tiên này. Rất mong sự hợp tác quý báu đó sẽ được duy trì và phát huy để các Báo cáo tiếp theo tiến hành thuận lợi và thành công hơn./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Phần thứ nhất
**TỔNG QUAN CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI
CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

I. KHÁI QUÁT NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI

1.1. Khái niệm và ý nghĩa Chỉ số phát triển con người

a) *Khái niệm*

Theo UNDP, phát triển con người là quá trình làm tăng khả năng lựa chọn của mỗi người cũng như mức độ đạt được phúc lợi của họ. Trong đó, sự lựa chọn cốt yếu là trường thọ, khỏe mạnh, được học hành và được tận hưởng mức sống tử tế; đồng thời, được bảo đảm về nhân quyền và bình đẳng về chính trị. Để đo lường sự phát triển con người, năm 1990 UNDP đã đề xuất và khởi xướng tính Chỉ số phát triển con người (HDI). Báo cáo phát triển con người (HDR) đầu tiên đã được UNDP biên soạn năm 1990 và công bố năm 1991.

Trong các Báo cáo phát triển con người hằng năm, UNDP đưa ra khái niệm *HDI là Chỉ tiêu kinh tế - xã hội tổng hợp đo lường sự phát triển của con người trên 3 phương diện: Sức khỏe, giáo dục và thu nhập của quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc địa bàn địa phương của quốc gia, vùng lãnh thổ trong kỳ quan sát*. Khái niệm này cho thấy, HDI có thể và cần phải được tính toán ở những thời gian và không gian khác nhau. UNDP khuyến cáo các quốc gia, vùng lãnh thổ và các tổ chức quốc tế tính toán và công bố thường xuyên Chỉ số này.

b) *Ý nghĩa*

(i) HDI là chỉ tiêu kinh tế - xã hội tổng hợp khá toàn diện, không thuần túy dựa vào khía cạnh kinh tế như chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP) nên có khả năng phản ánh đầy đủ hơn động thái và thực trạng kinh tế - xã hội theo không gian và thời gian quan sát.

(ii) Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, các quốc gia và vùng lãnh thổ ngày càng nhận rõ con người không chỉ là nguồn lực, mà hơn thế còn là mục tiêu của sự phát triển. Với ý nghĩa quan trọng đó, trong hoạch định cũng như đánh giá kết quả thực hiện các chủ trương, chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển đất nước, HDI được xác định là một trong những chỉ tiêu chủ yếu.

(iii) HDI không chỉ tính theo phạm vi quốc gia, vùng lãnh thổ; mà còn tính cho các địa phương hoặc nhóm dân cư, nhằm phản ánh trình độ phát triển con người của từng địa phương hoặc bộ phận dân cư trên địa bàn của một quốc gia, vùng lãnh thổ.

(iv) Mặc dù có nhiều ưu điểm, nhưng HDI vẫn chưa phản ánh được mọi khía cạnh kinh tế - xã hội, đặc biệt là mặt chất của sự phát triển. Chính vì vậy, sử dụng chỉ tiêu HDI thường đi cùng các chỉ tiêu kinh tế - xã hội khác.

1.2. Phương pháp tính Chỉ số tổng hợp HDI

Trong các Báo cáo phát triển con người hằng năm của UNDP những năm 1990-2010, Chỉ số tổng hợp HDI được tính theo phương pháp bình quân cộng giản đơn ba Chỉ số thành phần, bao gồm: Chỉ số sức khỏe, Chỉ số giáo dục và Chỉ số thu nhập với công thức tính như sau:

$$HDI = \frac{I_{sức\ khỏe} + I_{giáo\ dục} + I_{thu\ nhập}}{3}$$

Trong đó:

- HDI : Chỉ số phát triển con người;
- $I_{sức\ khỏe}$: Chỉ số sức khỏe, được tính thông qua chỉ tiêu tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh; còn được gọi là tuổi thọ bình quân hay triển vọng sống trung bình khi sinh;
- $I_{giáo\ dục}$: Chỉ số giáo dục, được tính thông qua 2 chỉ tiêu: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết và tỷ lệ nhập học các cấp;
- $I_{thu\ nhập}$: Chỉ số thu nhập, được tính thông qua chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo sức mua tương đương.

Công thức tổng quát nêu trên cho thấy, trước khi tính Chỉ số tổng hợp HDI, phải tính ba Chỉ số thành phần. Quy tắc chung tính các Chỉ số thành phần này là sử dụng giá trị tối thiểu và giá trị tối đa (Còn gọi là giới hạn đích hay giá trị cận biên). Để bảo đảm tính thống nhất, có thể so sánh được theo không gian và theo thời gian; đồng thời phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội chung của các quốc gia, vùng lãnh thổ trên phạm vi toàn thế giới cũng như khuyến cáo đặt ra mục tiêu có tính khả thi trong từng giai đoạn cụ thể; trong tính toán HDI hằng năm, UNDP đã cố định giá trị tối thiểu và giá trị tối đa của các chỉ tiêu đầu vào tính các Chỉ số thành phần theo từng giai đoạn. Công thức tính như sau:

$$I_i = \frac{X_i^{thực} - X_i^{min}}{X_i^{max} - X_i^{min}}$$

Trong đó:

- I_i : Chỉ số thành phần i ;
- $X_i^{thực}$: Mức độ tuyệt đối thực tế đạt được của chỉ tiêu i ;
- X_i^{min} : Giá trị cận biên tối thiểu của chỉ tiêu i , được cố định theo từng giai đoạn;
- X_i^{max} : Giá trị cận biên tối đa của chỉ tiêu i , được cố định theo từng giai đoạn.

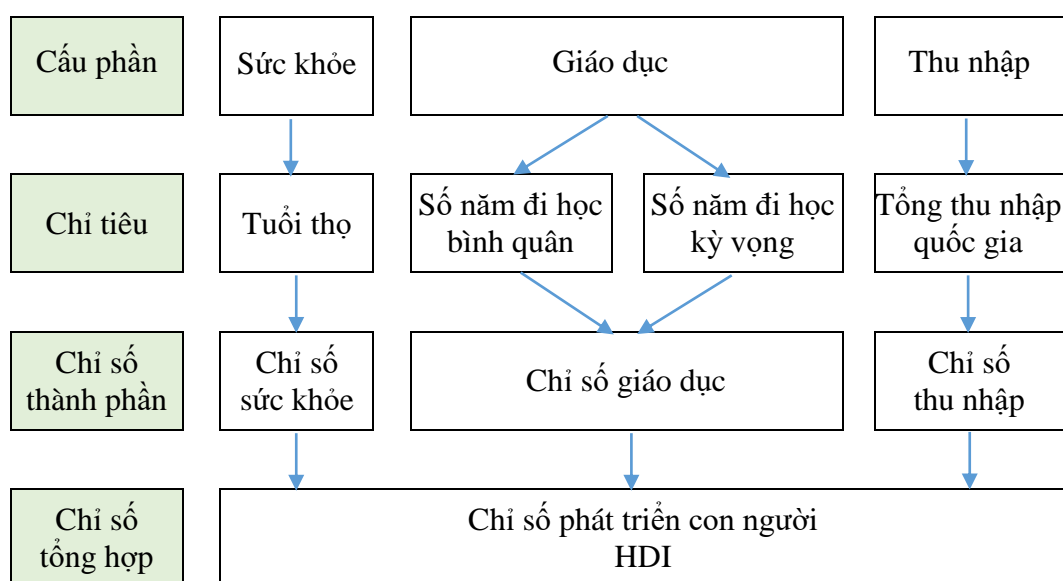
Sau một thời gian áp dụng, phương pháp tính HDI từng bước được hoàn thiện. Từ năm 2010 đến nay, Chỉ số tổng hợp HDI vẫn tính từ 3 Chỉ số thành phần, nhưng có một số thay đổi về chỉ tiêu đầu vào sử dụng trong tính toán các Chỉ số thành phần và công thức tổng hợp HDI từ các Chỉ số thành phần với những thay đổi như sau: (i) Chỉ số giáo dục được tính thông qua 2 chỉ tiêu là số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên và số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học; (ii) Chỉ số thu nhập được tính thông qua chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người theo sức mua tương đương, thay thế chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đầu người theo sức mua tương đương; (iii) Công thức tính Chỉ số tổng hợp HDI chuyển từ bình quân cộng giản đơn 3 Chỉ số thành phần sang bình quân nhân giản đơn như sau:

$$HDI = \sqrt[3]{I_{sức\ khỏe} \times I_{giáo\ dục} \times I_{thu\ nhập}}$$

HDI nhận giá trị trong khoảng từ 0 đến 1 ($0 \leq HDI \leq 1$). HDI đạt tối đa bằng 1, thể hiện trình độ phát triển con người ở mức lý tưởng; HDI tối thiểu bằng 0, thể hiện xã hội không có sự phát triển mang tính nhân văn. Căn cứ giá trị HDI, UNDP đã đưa ra Bảng xếp hạng phát triển con người của các quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc các vùng, miền, địa phương, bộ phận dân cư trên địa bàn của một quốc gia, vùng lãnh thổ theo 4 nhóm:

- *Nhóm 1*, đạt mức rất cao với $HDI \geq 0,800$;
- *Nhóm 2*, đạt mức cao với $0,700 \leq HDI < 0,800$;
- *Nhóm 3*, đạt mức trung bình với $0,550 \leq HDI < 0,700$;
- *Nhóm 4*, đạt mức thấp với giá trị $HDI < 0,550$.

Biểu đồ 1: Quy trình biên soạn HDI



1.3. Phương pháp tính các Chỉ số thành phần

a) Chỉ số sức khỏe

Chỉ số sức khỏe là một trong ba Chỉ số thành phần cấu thành HDI. Chỉ số này được tính theo *Chỉ tiêu tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh* (Còn gọi là tuổi thọ bình quân hoặc triển vọng sống trung bình khi sinh). Đây là số năm trung bình mà mỗi người mới sinh có thể sống nếu tính theo mô hình chết hiện tại; biểu hiện triển vọng sống của một thế hệ mới sinh nếu như thế hệ này có mức độ chết theo độ tuổi giống như thời kỳ lập Bảng sống.

Trong các Báo cáo phát triển con người từ năm 2014 đến nay, UNDP có định giá trị tối thiểu của tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là 20 năm, dựa trên thực tế lịch sử chứng minh đây là độ tuổi thấp nhất để một xã hội duy trì khả năng tái sinh sản bình thường. Giá trị tối đa của chỉ tiêu này có định ở mức 85 năm, biểu đạt mục tiêu đặt ra cho các quốc gia, vùng lãnh thổ và các địa phương hướng tới có thể đạt được. Trên thực tế, đến nay một số quốc gia, vùng lãnh thổ đã đạt hoặc gần đạt được mục tiêu này. Năm 2019, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của Hồng Kông (TQ), Nhật Bản, Thụy Sĩ, Xin-ga-po; Tây Ban Nha và Ô-xtrây-li-a đạt lần lượt là: 84,9; 84.6; 83.8; 83.6; 83.6 và 83.4 năm. Với các giá trị cận biên quy định như trên, Chỉ số sức khỏe được tính như sau:

$$I_{\text{sức khỏe}} = \frac{X_{\text{tuổi}}^{\text{thực}} - X_{\text{tuổi}}^{\text{min}}}{X_{\text{tuổi}}^{\text{max}} - X_{\text{tuổi}}^{\text{min}}} = \frac{X_{\text{tuổi}}^{\text{thực}} - 20}{85 - 20}$$

Trong đó:

- $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số sức khỏe;
- $X_{\text{tuổi}}^{\text{thực}}$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh thực tế đã đạt được;
- $X_{\text{tuổi}}^{\text{min}}$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tối thiểu với mức cố định là 20 năm;
- $X_{\text{tuổi}}^{\text{max}}$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tối đa với mức cố định là 85 năm.

b) Chỉ số giáo dục

Chỉ số giáo dục với tư cách là Chỉ số thành phần cấu thành HDI được tính thông qua 2 chỉ tiêu với các giá trị tối thiểu và giá trị tối đa cố định đang được sử dụng thống nhất trong giai đoạn hiện nay như sau: (i) *Số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên* với giá trị tối thiểu bằng 0, tức là xã hội không có giáo dục chính thức và giá trị tối đa là 15 năm; (ii) *Số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học* với giá trị tối thiểu cũng bằng 0 và giá trị tối đa là 18 năm. Tương ứng với 2 chỉ tiêu có 2 Chỉ số cần tính toán. Do đó, để xác định giá trị của Chỉ số giáo dục cấu thành HDI phải tiến hành qua 3 bước:

(1) *Tính Chỉ số số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên (sau đây gọi tắt là số năm đi học bình quân) theo công thức:*

$$I_{\text{bình quân}} = \frac{X_{bq}^{\text{thực}} - X_{bq}^{\text{min}}}{X_{bq}^{\text{max}} - X_{bq}^{\text{min}}} = \frac{X_{bq}^{\text{thực}} - 0}{15 - 0} = \frac{X_{bq}^{\text{thực}}}{15}$$

Trong đó:

- $I_{\text{bình quân}}$: Chỉ số số năm đi học bình quân;
- $X_{bq}^{\text{thực}}$: Số năm đi học bình quân thực tế đã đạt được;
- X_{bq}^{min} : Số năm đi học bình quân tối thiểu với mức cố định là 0;
- X_{bq}^{max} : Số năm đi học bình quân tối đa với mức cố định là 15 năm.

(2) *Tính Chỉ số số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học (sau đây gọi tắt là số năm đi học kỳ vọng) theo công thức:*

$$I_{\text{kỳ vọng}} = \frac{X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{thực}} - X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{min}}}{X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{max}} - X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{min}}} = \frac{X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{thực}} - 0}{18 - 0} = \frac{X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{thực}}}{18}$$

Trong đó:

- $I_{\text{kỳ vọng}}$: Chỉ số số năm đi học kỳ vọng;
- $X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{thực}}$: Số năm đi học kỳ vọng thực tế đã đạt được;
- $X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{min}}$: Số năm đi học kỳ vọng tối thiểu với mức cố định là 0;
- $X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{max}}$: Số năm đi học kỳ vọng tối đa với mức cố định là 18 năm.

(3) *Trên cơ sở kết quả của Chỉ số số năm đi học bình quân và Chỉ số số năm đi học kỳ vọng, tính Chỉ số giáo dục theo công thức trung bình cộng giản đơn:*

$$I_{\text{giáo dục}} = \frac{I_{\text{bình quân}} + I_{\text{kỳ vọng}}}{2}$$

Trong đó:

- $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục;
- $I_{\text{bình quân}}$: Chỉ số số năm đi học bình quân;
- $I_{\text{kỳ vọng}}$: Chỉ số số năm đi học kỳ vọng.

c) Chỉ số thu nhập

Chỉ số thu nhập sử dụng trong tính HDI được xác định bằng phép toán logarit tự nhiên *Chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)*; thường được quy về đô la Mỹ (USD - PPP). Tương tự như tính Chỉ số sức khỏe và Chỉ số giáo dục, để HDI bảo đảm tính so sánh và

phù hợp với trình độ phát triển chung của kinh tế thế giới trong giai đoạn hiện nay, UNDP đã cố định giá trị tối thiểu của chỉ tiêu GNI bình quân đầu người theo sức mua tương đương là 100 USD - PPP, tương ứng với mức thu nhập tự sản tự tiêu; giá trị tối đa ở mức 75000 USD - PPP, biểu đạt mục tiêu thu nhập bình quân đầu người các quốc gia cần hướng tới.

Theo UNDP, 75000 USD - PPP biểu hiện cho mức đóng góp tối đa của chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người vào HDI. Quốc gia có thu nhập bình quân trên 75000 USD - PPP cũng không làm tăng thêm HDI. Điều này có nghĩa là, HDI không tăng vô hạn theo tốc độ tăng trưởng kinh tế. Muốn nâng cao HDI, các quốc gia, vùng lãnh thổ không thể chỉ tập trung theo đuổi các mục tiêu kinh tế, mà còn cần phải bảo đảm cả các mục tiêu xã hội như sức khỏe và giáo dục. Đến nay, trên thế giới, đã có 3 quốc gia đạt thu nhập bình quân vượt 75000 USD-PPP; đó là Lich-ten-xten, Ca-ta và Xin-ga-po. Theo quy ước, các quốc gia này có Chỉ số thu nhập bằng 1.

Như vậy, mặc dù có sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế, nhưng để đảm bảo tính so sánh, các quốc gia, vùng lãnh thổ và các tổ chức quốc tế đều thống nhất sử dụng 2 giá trị cận biên tối đa và tối thiểu như trên. Các nền kinh tế có thu nhập thấp không hạ giá trị này, các nền kinh tế có mức thu nhập cao cũng không tăng giá trị này trong tính toán Chỉ số thu nhập chung của quốc gia, vùng lãnh thổ cũng như của các vùng miền, địa phương hoặc nhóm dân cư. Công thức tính cụ thể như sau:

$$I_{thu\ nhập} = \frac{\ln(X_{GNI}^{thực}) - \ln(X_{GNI}^{min})}{\ln(X_{GNI}^{max}) - \ln(X_{GNI}^{min})} = \frac{\ln(X_{GNI}^{thực}) - \ln 100}{\ln 75000 - \ln 100}$$

Trong đó:

$I_{thu\ nhập}$: Chỉ số thu nhập;

\ln : Phép toán logarit tự nhiên;

$X_{GNI}^{thực}$: GNI bình quân đầu người thực tế đạt được, tính theo USD - PPP;

X_{GNI}^{min} : GNI bình quân đầu người tối thiểu với mức cố định là 100 USD - PPP;

X_{GNI}^{max} : GNI bình quân đầu người tối đa với mức cố định là 75000 USD - PPP.

1.4. Nguồn thông tin tính HDI của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020

Trong những năm 2016-2020 vừa qua, trên cơ sở thông tin thu thập được từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019; Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2016, 2017, 2018, 2020, cùng các nguồn thông tin thống kê khác, hằng năm Tổng cục Thống kê đã tính và công bố chỉ tiêu tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh, số năm đi học bình quân, số năm đi học kỳ vọng của cả

nước và 63 địa phương. Vì vậy, việc tính Chỉ số sức khỏe và Chỉ số giáo dục của cả nước và các địa phương hoàn toàn khả thi. Riêng GNI bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương mới biên soạn được chỉ tiêu của cả nước; các địa phương chỉ biên soạn tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP).

Để khắc phục khó khăn thiếu chỉ tiêu GNI bình quân đầu người của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, có thể vận dụng phương pháp tính Chỉ số thu nhập theo GDP đã từng được UNDP sử dụng trong những năm 1990 - 2010. Tuy nhiên, trong Báo cáo này sử dụng kinh nghiệm thành công của Ca-na-đa và một số quốc gia, vùng lãnh thổ khác, sử dụng tỷ lệ GNI so với GDP của toàn quốc để chuyển đổi GRDP của các địa phương thành GRDP quy đổi. Sau đó sử dụng chỉ tiêu GRDP đã quy đổi để tính Chỉ số thu nhập cho các địa phương, thống nhất với phương pháp và nội dung tính Chỉ số thu nhập của cả nước. Quy trình chuyển đổi được tiến hành theo 4 bước:

(i) *Bước 1*: Sử dụng tỷ lệ GNI so với GDP trên phạm vi toàn quốc để chuyển GRDP theo giá hiện hành sang GRDP quy đổi của các địa phương. Trong 5 năm 2016 - 2020, Tổng cục Thống kê đã công bố tỷ lệ này qua từng năm, lần lượt là: 93,11%; 92,40%; 93,55%; 93,59% và 94,24%.

(ii) *Bước 2*: Sử dụng Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) do Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố hằng năm theo 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để chuyển đổi GRDP quy đổi của các địa phương đã tính được ở *Bước 1* về cùng một mặt bằng giá so sánh theo không gian, loại trừ sự khác biệt về giá cả hàng hóa, dịch vụ giữa các địa phương.

(iii) *Bước 3*: Sử dụng hệ số PPP Tổng cục Thống kê đã xây dựng trên cơ sở tham chiếu USD - PPP năm 2017 do Chương trình so sánh quốc tế (ICP) tính dựa trên kết quả khảo sát 176 nền kinh tế, trong đó có Việt Nam để chuyển đổi GRDP quy đổi của các địa phương theo giá hiện hành đã tính ở *Bước 2* sang GRDP quy đổi theo sức mua tương đương tính bằng đô la Mỹ. Từ hệ số PPP năm 2017 của Việt Nam là 7395,34 VNĐ/USD do ICP công bố, Tổng cục Thống kê đã tính được hệ số PPP 2017 của các năm 2016, 2018, 2019 và 2020 lần lượt là: 7238,62; 7467,35; 7467,60 và 7473,67.

(iv) *Bước 4*: Tính GRDP quy đổi bình quân đầu người theo sức mua tương đương của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đô la Mỹ bằng cách chia tổng GRDP quy đổi theo USD-PPP đã tính được ở *Bước 3* cho dân số trung bình hằng năm của các địa phương. Kết quả được trình bày trong Biểu số 14, Phần thứ hai của Báo cáo.

II. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016 -2020

2.1. HDI và các Chỉ số thành phần của cả nước

a) Chỉ số tổng hợp

Trong giai đoạn 2016 - 2020, kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và sự phát triển con người nói riêng đạt được những thành tựu quan trọng. Chỉ số tổng hợp HDI đã tăng từ 0,682 năm 2016 lên 0,687 năm 2017; 0,693 năm 2018; 0,703 năm 2019 và 0,706 năm 2020. So với năm trước, HDI năm 2017 tăng 0,005 với tốc độ tăng 0,73%; 2018 tăng 0,006 và tăng 0,87%; 2019 tăng 0,10 và tăng 1,44%; 2020 tăng 0,003 và tăng 0,43%. Tính chung những năm 2016 - 2020 tăng 0,024 với tốc độ tăng 3,52%; bình quân mỗi năm tăng 0,87%.

UNDP đã phân chia HDI thành 4 nhóm: (i) Nhóm 1 là nhóm đạt rất cao với $HDI \geq 0,800$; Nhóm 2 đạt cao với $0,700 \leq HDI < 0,800$; Nhóm 3 đạt mức trung bình với $0,550 \leq HDI < 0,700$; Nhóm 4 đạt thấp với $HDI < 0,550$. Theo tiêu chuẩn này, HDI của cả nước đã từ nhóm trung bình những năm 2016 - 2018 lên nhóm cao trong năm 2019 - 2020. Thứ hạng HDI của Việt Nam tăng từ vị trí 118 năm 2016; 119 năm 2017 và 118 năm 2018 lên vị trí 117 năm 2019 trong tổng số 180 quốc gia, vùng lãnh thổ thế giới.

Mặc dù có sự gia tăng, nhưng HDI của Việt Nam vẫn thấp hơn mức bình quân chung của các quốc gia Đông Nam Á. Năm 2016 thấp hơn 0,026; 2017 thấp 0,023; 2018 thấp 0,021 và đến năm 2019 vẫn còn thấp hơn 0,003. Trong những năm 2016 - 2019, HDI của Việt Nam chưa có sự cải thiện thứ hạng trong khu vực, luôn ở vị trí 7/11 quốc gia Đông Nam Á; chỉ xếp trên Ti-mo Lét-xtê, Lào, Căm-pu-chia và Mi-an-ma; thấp thua Xin-ga-po, Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Phi-li-pin và In-đô-nê-xi-a.

Bảng 1: HDI của Việt Nam và các nước Đông Nam Á năm 2016 - 2019^(*)

	HDI				Thứ hạng thế giới			
	2016	2017	2018	2019	2016	2017	2018	2019
Xin-ga-po	0,930	0,932	0,935	0,938	8	9	9	11
Bru-nây	0,852	0,853	0,845	0,838	40	39	43	47
Ma-lai-xi-a	0,799	0,802	0,804	0,810	57	57	61	62
Thái Lan	0,748	0,755	0,765	0,777	86	83	77	79
Phi-li-pin	0,696	0,699	0,712	0,718	111	113	106	107
In-đô-nê-xi-a	0,691	0,694	0,707	0,718	115	116	111	107
Việt Nam	0,682	0,687	0,693	0,703	118	119	118	117
Ti-mo Lét-xtê	0,631	0,625	0,626	0,606	130	132	131	141
Lào	0,598	0,601	0,604	0,613	137	139	140	137
Căm-pu-chia	0,576	0,582	0,581	0,594	146	146	146	144
Mi-an-ma	0,574	0,578	0,584	0,583	147	147	145	147

* Việt Nam là số liệu Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố; các quốc gia khác theo HDR của UNDP.

b) Các Chỉ số thành phần

(1) Chỉ số sức khỏe

Chỉ số sức khỏe được tính thông qua chỉ tiêu đầu vào là tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (E_0). Trong những năm đổi mới vừa qua, nhất là trong những năm gần đây, đời sống vật chất và tinh thần được cải thiện đáng kể; công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cộng đồng có tiến bộ nên tuổi thọ của người dân không ngừng tăng lên. Kết quả các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở từ năm 1989 đến nay cho thấy, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh năm 1989 là 65,2 năm đã tăng lên 72,8 năm trong năm 2009 và năm 2019 đạt 73,6 năm. Tính riêng giai đoạn 2016 - 2020, mỗi năm tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tăng 0,1 năm. Năm 2016 đạt 73,4 năm; 2017 và 2018 đạt 73,5 năm; 2019 đạt 73,6 năm và 2020 đạt 73,7 năm.

Trong những năm 2016 - 2020, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của nữ và nam ở Việt Nam đều tăng, nhưng tuổi thọ của nữ vẫn cao hơn nam 5,3 - 5,4 năm. Năm 2016, tuổi thọ của nữ là 76,1 so với 70,8 của nam. Hai chỉ tiêu tương ứng của nữ và nam năm 2017 là 76,6 và 70,9; 2018 là 76,2 và 70,9; 2019 là 76,3 và 71,0; 2020 là 76,4 và 71,0. Trong 6 vùng, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh hàng năm của Đông Nam Bộ luôn đạt mức cao nhất cả nước và Tây Nguyên có mức thấp nhất. Năm 2020, Đông Nam Bộ có tuổi thọ là 76,2; tiếp đến Đồng bằng sông Cửu Long là 74,9; Đồng bằng sông Hồng là 74,8; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 73,2; Trung du và miền núi phía Bắc là 71,4; Tây Nguyên là 71,0.

Bảng 2: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của cả nước 2016 - 2020 chia theo vùng

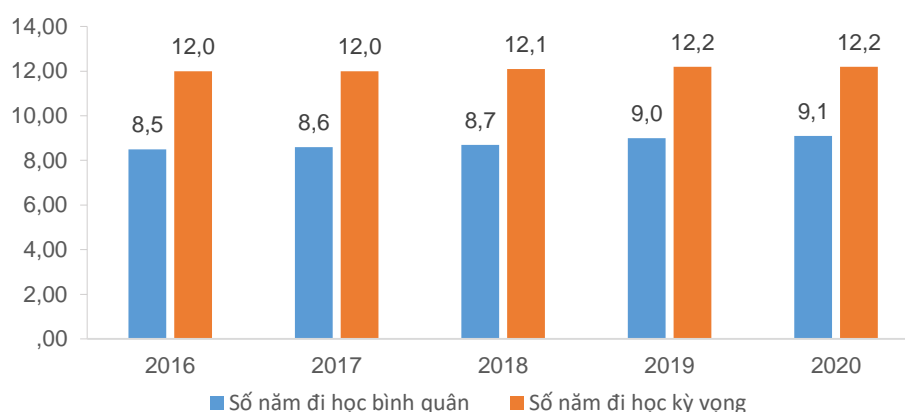
	<i>Năm</i>				
	2016	2017	2018	2019	2020
Cả nước	73,4	73,5	73,5	73,6	73,7
Đồng bằng sông Hồng	74,6	74,7	74,7	74,8	74,8
Trung du và miền núi phía Bắc	70,9	71,0	71,0	71,1	71,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	72,8	72,9	72,9	73,0	73,2
Tây Nguyên	70,1	70,2	70,3	70,3	71,0
Đông Nam Bộ	76,0	76,1	76,2	75,7	76,2
Đồng bằng sông Cửu Long	74,7	74,8	74,9	75,0	74,9

So với mức bình quân chung của khu vực Đông Nam Á, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của Việt Nam đạt cao hơn (Năm 2017 cao hơn 1,1 năm; 2018 cao hơn 0,6 năm và 2019 cao hơn 0,5 năm). Do tuổi thọ tăng qua các năm nên Chỉ số sức khỏe của cả nước đã tăng từ 0,822 năm 2016 lên 0,823 năm 2017; 0,825 năm 2019 và 0,826 năm 2020. Trong khu vực Đông Nam Á, tuổi thọ và theo đó là Chỉ số sức khỏe của Việt Nam đứng ở vị trí 5/11 quốc gia, cao hơn thứ hạng của HDI. Như vậy, Chỉ số sức khỏe có đóng góp lớn trong cấu phần HDI của cả nước.

(2) Chỉ số giáo dục

Chỉ số giáo dục tính trên 2 chỉ tiêu đầu vào là số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng. Số năm đi học bình quân của cả nước những năm 2016 - 2020 tiếp tục xu hướng tăng của các giai đoạn trước. Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn tới kết quả đó là số năm đi học bình quân của nữ tăng nhanh hơn số năm đi học bình quân của nam. Tình trạng bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục giữa nam và nữ từng bước được thu hẹp. Số năm đi học bình quân của nữ tuy vẫn thấp hơn số năm đi học của nam, nhưng đã tăng từ 8,0 năm trong năm 2016 lên 8,6 năm trong 2019. Trong khi đó, số năm đi học bình quân của nam chỉ tăng từ 9,1 năm lên 9,4 năm. Tính chung, số năm đi học bình quân của cả nước từ 8,5 năm trong năm 2016 tăng lên đạt 8,6 năm vào năm 2017; 2018 đạt 8,7 năm; 2019 đạt 9,0 năm và 2020 đạt 9,1 năm. Số năm đi học kỳ vọng cũng có xu hướng tăng, nhưng với tốc độ chậm hơn. Năm 2016 và 2017 đều đạt 12,0 năm; 2018 là 12,1 năm; 2019 và 2020 cùng ở mức 12,2 năm. Như vậy, từ năm 2016 đến năm 2020, số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học của cả nước chỉ tăng 0,2 năm; bình quân mỗi năm tăng 0,05 năm.

Biểu đồ 2: Số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng của cả nước giai đoạn 2016 - 2020



Trong những năm 2016 - 2020, số năm đi học bình quân của Việt Nam đạt cao hơn mức bình quân chung của khu vực Đông Nam Á. (Năm 2017 và 2018 cao hơn 1,0 năm; 2019 cao hơn 1,1 năm); đứng thứ 5 khu vực. Tuy nhiên, số năm đi học kỳ vọng thấp hơn bình quân của khu vực (Năm 2017 thấp hơn 0,9 năm; 2018 thấp hơn 0,8 năm và 2020 thấp hơn 0,9 năm). Do số năm đi học kỳ vọng tăng chậm và đạt thấp nên Chỉ số giáo dục năm 2016 chỉ đạt 0,618; 2017 đạt 0,621; 2018 đạt 0,625; 2019 đạt 0,641 và 2020 đạt 0,640. Theo thứ hạng, Chỉ số giáo dục của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 đứng thứ 7/11 quốc gia Đông Nam Á. Kết quả này cho thấy, mặc dù Việt Nam là một trong các quốc gia có tỷ lệ dân số biết chữ cao; nhưng khả năng tiếp cận giáo dục vẫn còn hạn chế; đặc biệt là cơ hội đến trường của trẻ em trong độ tuổi đi học.

(3) Chỉ số thu nhập

Chỉ số thu nhập được tính từ GNI theo sức mua tương đương bình quân đầu người. Báo cáo này sử dụng sức mua tương đương tính bằng đô la Mỹ (USD - PPP). Tham chiếu hệ số PPP 2017 của ICP tính cho 176 nền kinh tế thế giới năm 2017, trong đó có Việt Nam, Tổng cục Thống kê đã tính được GNI bình quân đầu người bằng đô la Mỹ của cả nước năm 2016 là 6211,1 USD; 2017 là 6634,0 USD; 2018 là 7279,2 USD; 2019 là 7842,0 USD và đạt 8132,0 USD trong năm 2020. Tính ra, GNI bình quân đầu người theo USD - PPP năm 2020 của cả nước bằng 130,93% năm 2016, bình quân mỗi năm trong những năm 2016 - 2020 tăng 6,97%; trong đó, năm 2017 tăng 6,81%; năm 2018 tăng 9,73%; năm 2019 tăng 7,73% và năm 2020 tăng 3,70%.

Mặc dù tăng trưởng cao nhưng GNI bình quân đầu người tính theo đô la Mỹ năm 2017 của Việt Nam mới bằng 30,0% mức bình quân chung của khu vực Đông Nam Á; 2018 bằng 33,3%; 2019 bằng 34,9%. Trong những năm 2016 - 2020, GNI bình quân đầu người tính theo USD - PPP của Việt Nam chỉ cao hơn Mi-an-ma, Ti-mo Lét-xtê và Căm-pu-chia. Chỉ tiêu này năm 2019 của Xin-ga-po đạt 88155 USD, gấp 11,2 lần Việt Nam; Bru-nây đạt 63965 USD, gấp 8,2 lần; Ma-lai-xi-a đạt 27607 USD, gấp 3,0 lần; Thái Lan đạt 17784 USD, gấp 2,3 lần; In-đô-nê-xi-a đạt 11459 USD gấp 1,5 lần; Phi-li-pin đạt 9778 USD, gấp 1,2 lần.

Từ GNI bình quân đầu người, đã tính được Chỉ số thu nhập của cả nước năm 2016 đạt 0,624; 2017 đạt 0,634; 2018 đạt 0,648; 2019 đạt 0,659 và năm 2020 đạt 0,664. So với năm trước, Chỉ số thu nhập năm 2017 tăng 1,6%; 2018 tăng 2,2%; 2019 tăng 1,7%; 2020 tăng 0,76%. Tính chung 4 năm 2016 - 2020, Chỉ số thu nhập cả nước tăng 6,4%, bình quân mỗi năm tăng gần 1,6%, gấp trên 2 lần tốc độ tăng bình quân chung của khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, Chỉ số thu nhập năm 2017 của Việt Nam mới bằng 87,8% Chỉ số thu nhập bình quân chung của khu vực; năm 2018 bằng 89,3%; 2019 bằng 89,9%. Chỉ số thu nhập của Việt Nam những năm vừa qua chỉ cao hơn Mi-an-ma, Ti-mo Lét-xtê và Căm-pu-chia; tương đương Lào và thấp hơn Xin-ga-po, Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin.

Bảng 3: Tổng hợp động thái HDI và các Chỉ số thành phần của cả nước giai đoạn 2016 - 2020

	2016	2017	2018	2019	2020	Tăng bình quân năm (%)
HDI	0,682	0,687	0,693	0,703	0,706	0,87
Chỉ số sức khỏe	0,822	0,823	0,823	0,825	0,826	0,12
Chỉ số giáo dục	0,618	0,621	0,625	0,641	0,640	0,88
Chỉ số thu nhập	0,624	0,634	0,648	0,659	0,664	1,57

2.2. HDI và các Chỉ số thành phần của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Chỉ số tổng hợp

Chỉ số tổng hợp (HDI) của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên phạm vi cả nước được tổng hợp trong Biểu 1, Phần thứ hai của Báo cáo. Mặc dù đây là lần đầu tiên Tổng cục Thống kê biên soạn HDI cấp tỉnh, nhưng với sự chuẩn bị chu đáo, đặc biệt là quá trình thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu đầu vào; đồng thời lựa chọn được phương pháp phù hợp nên kết quả tính toán đã góp phần phản ánh thành tựu cũng như hạn chế trong phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương giai đoạn 2016 - 2020.

Thành tựu chung là hầu hết các địa phương đều có HDI năm 2020 cao hơn năm 2016. Một số địa phương đạt được HDI tăng cao như: Bắc Giang tăng 0,04 (Từ 0,674 năm 2016 lên 0,714 năm 2020); Bình Định tăng 0,038 (Từ 0,664 lên 0,702); Hải Phòng tăng 0,037 (Từ 0,745 lên 0,782); Cần Thơ tăng 0,036 (Từ 0,683 lên 0,719); Trà Vinh tăng 0,035 (Từ 0,637 lên 0,673). Đáng chú ý là, trong những năm vừa qua, nhiều địa phương có HDI thấp nhưng tốc độ tăng đạt cao hơn địa phương có HDI cao nên khoảng cách chênh lệch HDI giữa các địa phương thu hẹp dần. Năm 2020, HDI bình quân của 10 địa phương đạt mức cao nhất là 0,773, tăng 2,71% so với năm 2016; trong khi đó, HDI bình quân của 10 địa phương có mức thấp nhất là 0,626, tăng 5,02%; gấp 1,85 lần tốc độ tăng bình quân của 10 địa phương đạt mức cao nhất. Do vậy, mức chênh lệch HDI bình quân 10 địa phương đạt cao nhất so với 10 địa phương có mức thấp nhất đã giảm từ 26,38% năm 2016 xuống còn 23,61% năm 2020.

Đối chiếu với tiêu chuẩn phân nhóm của UNDP, trong 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của cả nước, những năm 2016 - 2020 không địa phương nào có HDI được xếp vào Nhóm 1, là nhóm đạt mức rất cao với $HDI \geq 0,800$; đồng thời cũng không có địa phương nào thuộc Nhóm 4, là nhóm có mức thấp nhất với $HDI < 0,550$. Năm 2016, HDI của Lai Châu thấp nhất, nhưng vẫn đạt 0,553; năm 2017 và năm 2018 là Hà Giang với 0,562 và 0,565; 2019 và năm 2020 lại thuộc về Lai Châu với 0,576 và 0,582, cao hơn hẳn ngưỡng tối thiểu 0,550 theo tiêu chuẩn của UNDP. Tất cả các địa phương trên địa bàn cả nước đều có HDI thuộc 2 nhóm, bao gồm: Nhóm 3, là nhóm đạt mức trung bình và Nhóm 2, là nhóm đạt mức cao. Sự chuyển dịch số địa phương từ Nhóm 3 lên Nhóm 2 tăng dần qua từng năm càng phản ánh rõ xu hướng tăng HDI của các địa phương. Nhóm 2 tăng từ 13 địa phương năm 2016 lên 14 địa phương năm 2017; 18 địa phương năm 2018; 21 địa phương năm 2019 và 24 địa phương năm 2020.

Xu hướng HDI tăng dần qua các năm còn có thể quan sát tại 5 điểm với khoảng cách giữa các điểm tương ứng với 25% tổng số địa phương trong danh sách xếp hạng 63 địa phương. Nếu xếp HDI các địa phương theo thứ tự từ mức tối đa đến mức tối thiểu, 5 điểm này bao gồm: (i) Điểm địa phương đạt mức tối đa, tương ứng với thứ hạng 1; (ii) Điểm 25% địa phương với thứ hạng 16; (iii) Điểm 50% địa phương vị trí giữa với thứ hạng 32; (iv) Điểm 75% địa phương với thứ hạng 47; (v) Điểm địa phương ở mức tối thiểu với thứ hạng 63. Kết quả cho thấy, tất cả các địa phương được chọn tại 5 điểm đều có HDI năm 2020 cao hơn 2016. HDI năm 2020 tại điểm địa phương đạt mức tối đa là 0,799, bằng 102,44% năm 2016; điểm 25% địa phương đạt 0,719, bằng 105,27%; điểm 50% địa phương đạt 0,690, bằng 104,39%; điểm 75% địa phương đạt 0,664, bằng 104,24%; điểm địa phương có mức tối thiểu với 0,582, bằng 105,24%.

Bảng 4: Động thái HDI của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 tại 5 điểm quan sát

	Thứ hạng	2016	2017	2018	2019	2020	2020 so với 2016 (%)
Điểm tối đa	1	0,780	0,786	0,794	0,799	0,799	102,44
Điểm 25% địa phương	16	0,683	0,694	0,703	0,719	0,719	105,27
Điểm 50% địa phương	32	0,661	0,667	0,676	0,685	0,690	104,39
Điểm 75% địa phương	47	0,637	0,644	0,650	0,659	0,664	104,24
Điểm tối thiểu	63	0,553	0,562	0,565	0,576	0,582	105,24

HDI của các địa phương có mức thấp trong những năm 2016 - 2020 đạt tốc độ nhanh hơn các địa phương đạt mức cao là sự thành công qua nhiều năm kiên trì thực hiện đường lối, chính sách, kế hoạch và giải pháp đồng bộ, hiệu quả giữa phát triển kinh tế đi đôi với giải quyết các vấn đề xã hội theo mô hình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Mô hình phát triển này không thuần túy chú trọng kinh tế; mà quan trọng hơn là bảo đảm quyền bình đẳng của người dân trên 3 lĩnh vực then chốt: Quyền được chăm sóc và bảo vệ sức khỏe; quyền được tiếp cận giáo dục và cập nhật tri thức; quyền được phân phối và thụ hưởng bình đẳng về thu nhập quốc gia. Nhờ vậy, khoảng cách chênh lệch về đời sống vật chất và tinh thần giữa các vùng, miền, địa phương trên địa bàn cả nước ngày càng thu hẹp, tạo động lực tiếp tục thúc đẩy tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

b) Các Chỉ số thành phần

(1) Chỉ số sức khỏe

Theo phương pháp hiện hành, Chỉ số sức khỏe tính toán dựa trên chỉ tiêu tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh. Trong những năm 2016 - 2020, Tổng cục Thống kê đã biên soạn, công bố hằng năm chỉ tiêu này cho tất cả 63 địa phương.

Số liệu được tổng hợp chung trong Biểu số 5, Phần thứ hai của Báo cáo. Trong 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của cả nước, có 5 địa phương đạt tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh bình quân 5 năm 2016 - 2020 cao là: Đồng Nai 76,5 năm; Thành phố Hồ Chí Minh 76,5 năm; Bà Rịa - Vũng Tàu 76,4 năm; Đà Nẵng 76,1 năm và Tiền Giang 75,9 năm. Những địa phương có tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh bình quân 5 năm ở mức thấp là: Lai Châu 65,8 năm; Kon Tum 66,8 năm; Hà Giang; Điện Biên 67,8 năm và Quảng Trị 68,2 năm.

Nhìn chung tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của các địa phương trong những năm vừa qua tăng dần qua các năm. Trong 63 địa phương trên địa bàn cả nước, 56 địa phương có tuổi thọ tính từ lúc sinh năm 2020 cao hơn năm 2016; chỉ có 3 địa phương không thay đổi và 4 địa phương có mức giảm. Những địa phương có tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh không thay đổi hoặc giảm chủ yếu là do biến động mạnh về cơ cấu dân cư trên địa bàn, thể hiện rõ ở tỷ suất nhập cư, xuất cư cao trong những năm 2016 - 2020. Đáng chú ý là, hầu hết những địa phương có tuổi thọ tăng với mức cao nhất trong những năm vừa qua là địa phương có tuổi thọ thấp, sinh sống ở miền núi, vùng cao. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của Hà Giang tăng từ 67,5 năm trong năm 2016 lên 68,4 năm trong năm 2020, tăng 0,9 năm; Điện Biên tăng từ 67,5 năm lên 68,4 năm, tăng 0,9 năm; Đắk Nông tăng từ 70,3 năm lên 71,0 năm, tăng 0,7 năm; Lào Cai tăng từ 68,8 năm lên 69,3 năm, tăng 0,5 năm; Lâm Đồng tăng từ 72,8 năm lên 73,3 năm, tăng 0,5 năm; Gia Lai tăng từ 69,6 năm lên 70,1 năm, tăng 0,5 năm.

Xu hướng tăng tuổi thọ của các địa phương, đặc biệt là những địa phương có tuổi thọ thấp còn được thể hiện qua 3 điểm quan sát: (i) Tuổi thọ tối đa, tính theo địa phương đạt cao nhất, xếp thứ 1 trong 63 địa phương; (ii) Tuổi thọ đạt mức trung bình, tính theo địa phương ở vị trí giữa, xếp thứ 32; (iii) Tuổi thọ tối thiểu, tính theo địa phương có mức thấp nhất, xếp thứ 63. Theo phân định này, tuổi thọ tối đa hầu như không tăng, năm 2016 đạt 76,5 năm, nhưng năm 2017 và 2018 chỉ đạt 76,6 năm; 2019 đạt 76,7 năm và 2020 giảm về mức 76,5 năm của năm 2016. Tuổi thọ của địa phương ở vị trí 32, đại diện cho mức trung bình của 63 địa phương tăng chậm từ 73,5 năm trong năm 2016 lên 73,7 năm trong các năm 2018 - 2020; tăng 0,2 năm. Trong khi đó, tuổi thọ của địa phương có mức thấp nhất tăng từ 65,4 năm trong năm 2016 lên 65,6 năm trong năm 2017; 65,7 năm trong năm 2018; 65,8 năm trong năm 2019 và 66,7 năm trong năm 2020. Tính ra, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của địa phương có mức thấp nhất năm 2020 tăng 1,3 năm so với năm 2016; cao hơn mức tăng của nhiều địa phương khác.

Bảng 5: Động thái E₀ của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 tại 3 điểm quan sát

	Thứ hạng	Tuổi thọ (Năm)				
		2016	2017	2018	2019	2020
Địa phương đạt cao nhất	1	76,5	76,6	76,6	76,7	76,5
Địa phương ở vị trí giữa	32	73,5	73,6	73,7	73,7	73,7
Địa phương có mức thấp nhất	63	65,4	65,6	65,7	65,8	66,7

Do tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tăng nên Chỉ số sức khỏe của các địa phương đều đạt khá cao. Cao nhất năm 2016 là Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai với 0,869; năm 2017 là Đồng Nai với 0,871; năm 2018 là Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai với 0,871; năm 2019 là Đồng Nai với 0,872; năm 2020 là Thành phố Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu với 0,869. Những địa phương có Chỉ số sức khỏe đạt mức thấp hầu hết tập trung trên địa bàn Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên. Tất cả 10 địa phương có Chỉ số sức khỏe thấp nhất đều tập trung ở 3 vùng này. Mặc dù giữa các địa phương có sự khác biệt về tuổi thọ và chênh lệch về Chỉ số sức khỏe, nhưng nhìn chung Chỉ số này đóng góp lớn nhất trong cấu thành HDI của các địa phương những năm 2016 - 2020.

(2) Chỉ số giáo dục

Chỉ số giáo dục của các địa phương cũng tính dựa trên chỉ tiêu số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng. Nhìn chung hai chỉ tiêu này phần lớn địa phương duy trì được mức tăng. Năm 2020 so với năm 2016, số năm đi học bình quân có 61 địa phương tăng; số năm đi học kỳ vọng có 36 địa phương tăng. Trong 63 địa phương, năm 2016 và 2017 có 24 địa phương đạt số năm đi học bình quân cao hơn mức bình quân chung của cả nước; năm 2018 có 23 địa phương; năm 2019 và 2020 có 22 địa phương. Chỉ tiêu tương ứng của số năm đi học kỳ vọng năm 2016 là 19 địa phương; năm 2017 là 21 địa phương; năm 2018 là 20 địa phương; năm 2019 là 17 địa phương và năm 2020 là 16 địa phương.

Những địa phương có số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng đạt cao tập trung chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng và một số địa phương vùng Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Phần lớn các địa phương vùng Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du và miền núi phía Bắc có số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng tuy tăng qua các năm, nhưng vẫn ở mức thấp. Trong những năm 2016 - 2020, tất cả 11 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vùng Đồng bằng sông Hồng đều có số năm đi học bình quân cao hơn mức bình quân chung của cả nước và 9/11 địa phương đạt tiêu

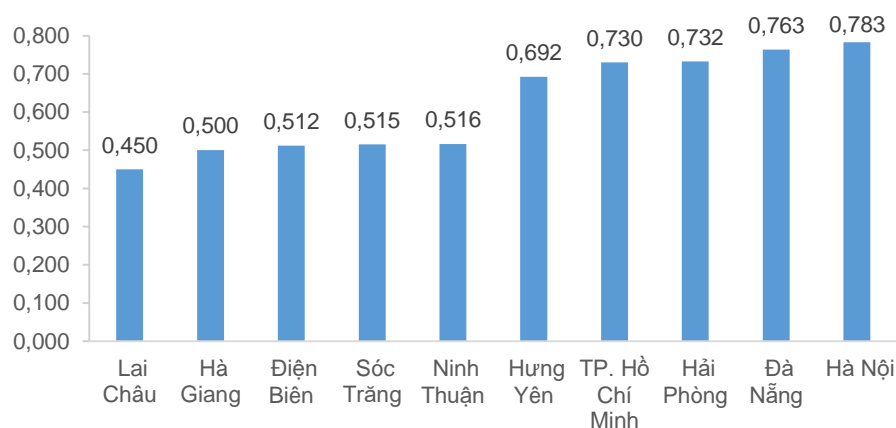
chỉ này về số năm đi học kỳ vọng. Trong khi đó, vùng Tây Nguyên không có địa phương nào đạt được các mức cao như trên. Năm 2020, số năm đi học bình quân của Hà Nội gấp 2,21 lần Lai Châu; số năm đi học kỳ vọng gấp 1,45 lần. Tuy nhiên, 15 địa phương có số năm đi học kỳ vọng năm 2020 giảm so với năm 2016; phản ánh khả năng tiếp cận giáo dục của trẻ em trong độ tuổi đi học của một số địa phương trong những năm 2016 - 2020 còn hạn chế.

Bảng 6: Số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng năm 2016 - 2020 của địa phương đạt cao nhất và địa phương đạt thấp nhất

	Năm học bình quân			Năm học kỳ vọng		
	Cao nhất (Năm)	Thấp nhất (Năm)	Cao nhất so với thấp nhất (Lần)	Cao nhất (Năm)	Thấp nhất (Năm)	Cao nhất so với thấp nhất (Lần)
2016	11,2	4,6	2,43	14,2	9,9	1,43
2017	11,4	5,0	2,28	14,1	9,9	1,43
2018	11,7	5,1	2,29	14,4	9,8	1,47
2019	11,7	5,3	2,21	14,4	10,0	1,44
2020	11,7	5,3	2,21	14,2	9,8	1,45

Do số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng tăng chậm nên Chỉ số giáo dục của các địa phương những năm 2016 - 2020 cũng có xu hướng tương tự. Năm 2020, Chỉ số giáo dục của 60/63 địa phương đạt mức cao hơn năm 2016, nhưng mức tăng không lớn. Hằng năm, khoảng 1/3 số địa phương có Chỉ số giáo dục cao hơn Chỉ số chung của cả nước, chủ yếu là các đô thị lớn hoặc các trung tâm công nghiệp, dịch vụ. Những địa phương có Chỉ số giáo dục thấp tập trung trên các địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới; phản ánh tình trạng bất bình đẳng về tiếp cận dịch vụ giáo dục ít được cải thiện. Chỉ số giáo dục năm 2016 của Hà Nội gấp 1,79 lần Lai Châu và gấp 1,63 lần Hà Giang. Đến năm 2020, các tỷ lệ này vẫn còn ở mức cao, tương ứng là 1,74 lần và 1,57 lần.

Biểu đồ 3: Chỉ số giáo dục của 5 địa phương đạt cao nhất và 5 địa phương có mức thấp nhất năm 2020



(3) Chỉ số thu nhập

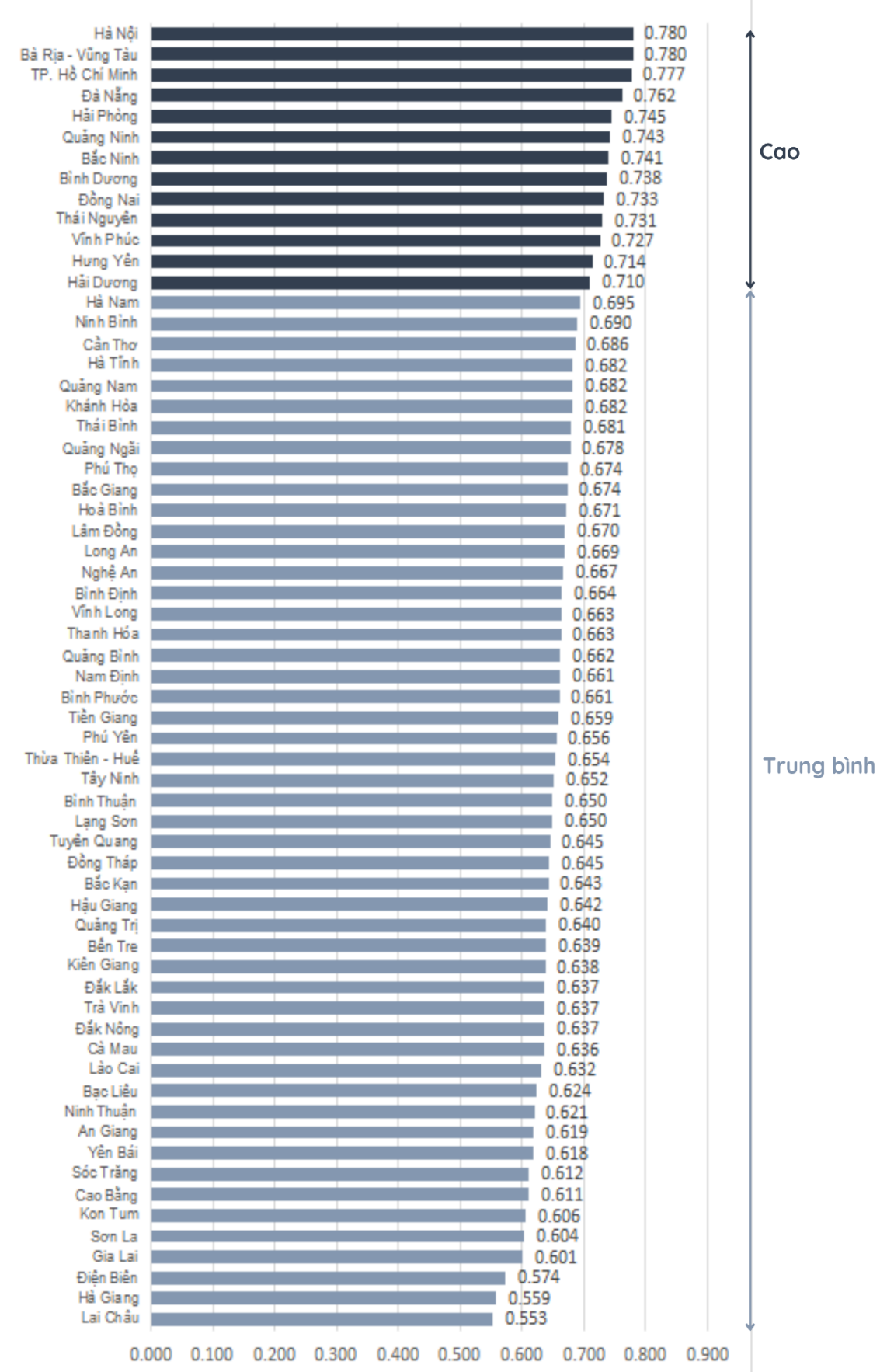
Trên cơ sở GRDP theo giá hiện hành, Báo cáo đã tính GRDP quy đổi bình quân đầu người theo USD - PPP của các địa phương giai đoạn 2016 - 2020. Kết quả tính toán được cho thấy, GRDP quy đổi bình quân đầu người năm 2020 của tất cả các địa phương đều tăng so với năm 2016. GRDP quy đổi bình quân đầu người năm 2020 của một số địa phương đã tăng ở mức cao, gấp trên 1,5 lần năm 2016: Hải Phòng gấp 1,74 lần; Ninh Thuận gấp 1,70 lần; Thanh Hóa gấp 1,66 lần; Quảng Ninh gấp 1,61 lần; Lào Cai gấp 1,57 lần... Trong khi đó, xu hướng tăng GRDP quy đổi bình quân đầu người của một số địa phương có dấu hiệu chững lại. Năm 2020 so với 2016, Bà Rịa - Vũng Tàu chỉ tăng 8,51% với tốc độ tăng bình quân mỗi năm 2,06%; Đà Nẵng tăng 17,23%, bình quân mỗi năm tăng 4,05%; Bình Dương tăng 22,06%, bình quân mỗi năm tăng 5,12%.

Động thái và thực trạng Chỉ số thu nhập của các địa phương trong những năm 2016 - 2020 tương tự như GRDP quy đổi bình quân đầu người với một số địa phương đạt Chỉ số thu nhập cao (Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Quảng Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Ninh). Khoảng cách giữa các địa phương đạt mức cao với các địa phương có Chỉ số thu nhập thấp chênh lệch khá lớn. Chỉ số thu nhập của Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2016 gấp 1,54 lần Lai Châu; năm 2017 gấp 1,49 lần; năm 2018 gấp 1,51 lần; năm 2019 gấp 1,52 lần; năm 2020 gấp 1,45 lần. Tuy nhiên, do GRDP quy đổi bình quân đầu người của các địa phương được tính trên cơ sở chuyển đổi GRDP với cùng hệ số, không loại trừ được sự khác biệt về thu nhập ròng của lao động thường trú và thu nhập sở hữu từ bên ngoài giữa các địa phương nên những địa phương có đầu tư lớn từ các địa phương khác trong nước hoặc từ nước ngoài thường có Chỉ số thu nhập cao hơn các địa phương khác, tính so sánh giữa các địa phương bị hạn chế.

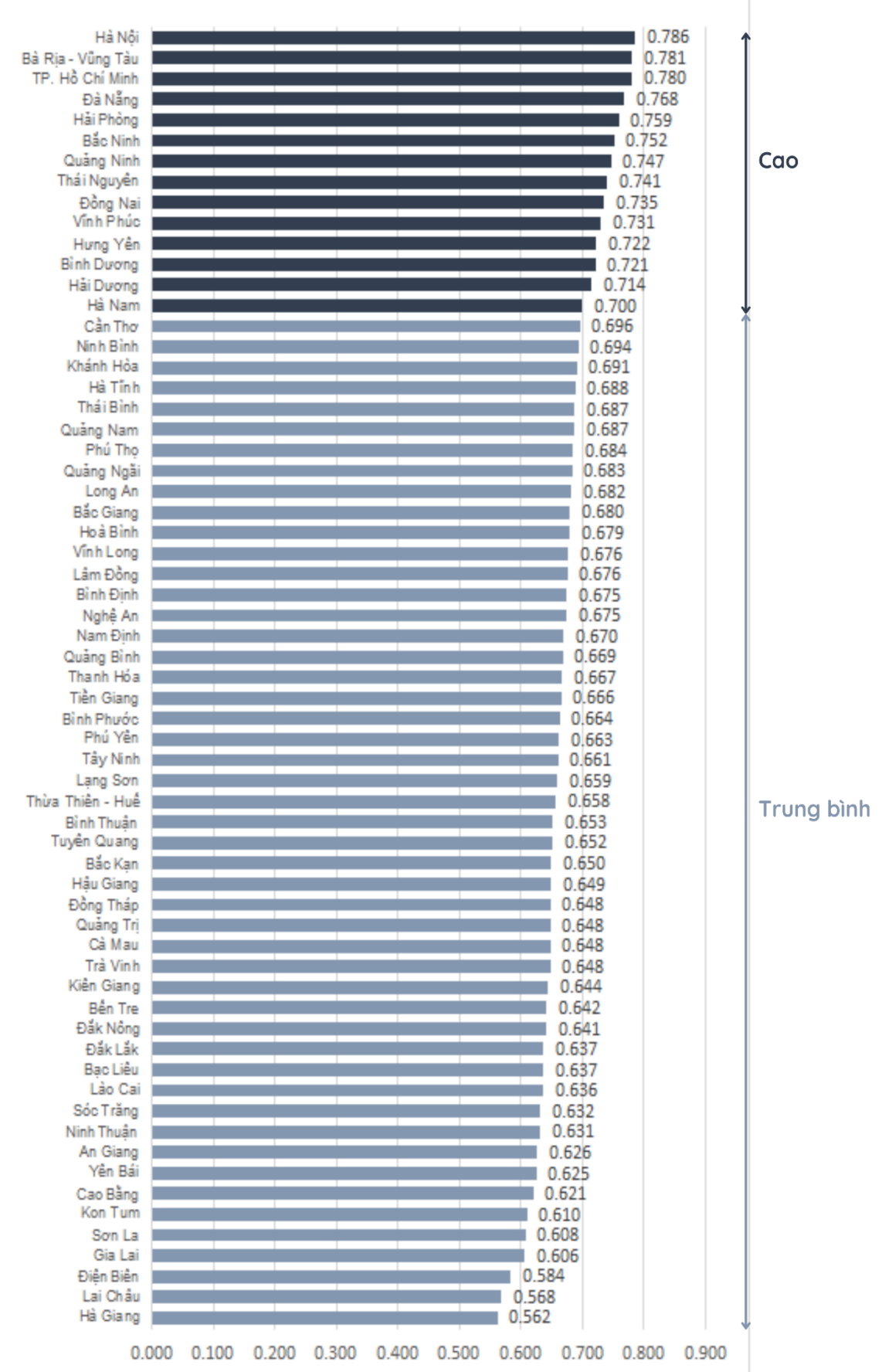
Bảng 7: GRDP quy đổi bình quân đầu người của nhóm 5 địa phương đạt cao nhất và nhóm 5 địa phương có mức thấp nhất giai đoạn 2016 – 2020

	Nghìn USD-PPP				
	2016	2017	2018	2019	2020
A. Bình quân nhóm đạt cao nhất	18,27	20,44	22,43	23,07	22,89
Bà Rịa - Vũng Tàu	31,87	34,41	40,31	38,89	34,58
Bình Dương	16,39	17,22	17,98	19,42	20,01
Quảng Ninh	13,37	14,52	16,62	19,19	21,50
Bắc Ninh	14,44	17,15	19,13	19,09	19,46
TP. Hồ Chí Minh	15,30	15,88	17,12	18,78	18,92
B. Bình quân nhóm có mức thấp nhất	3,48	3,79	4,15	4,45	4,81
Bắc Kạn	4,05	4,36	4,77	5,09	5,50
Yên Bái	3,75	4,12	4,50	4,91	5,46
Cao Bằng	3,36	3,67	4,07	4,34	4,77
Điện Biên	3,37	3,68	4,00	4,23	4,40
Hà Giang	2,88	3,11	3,39	3,70	3,94

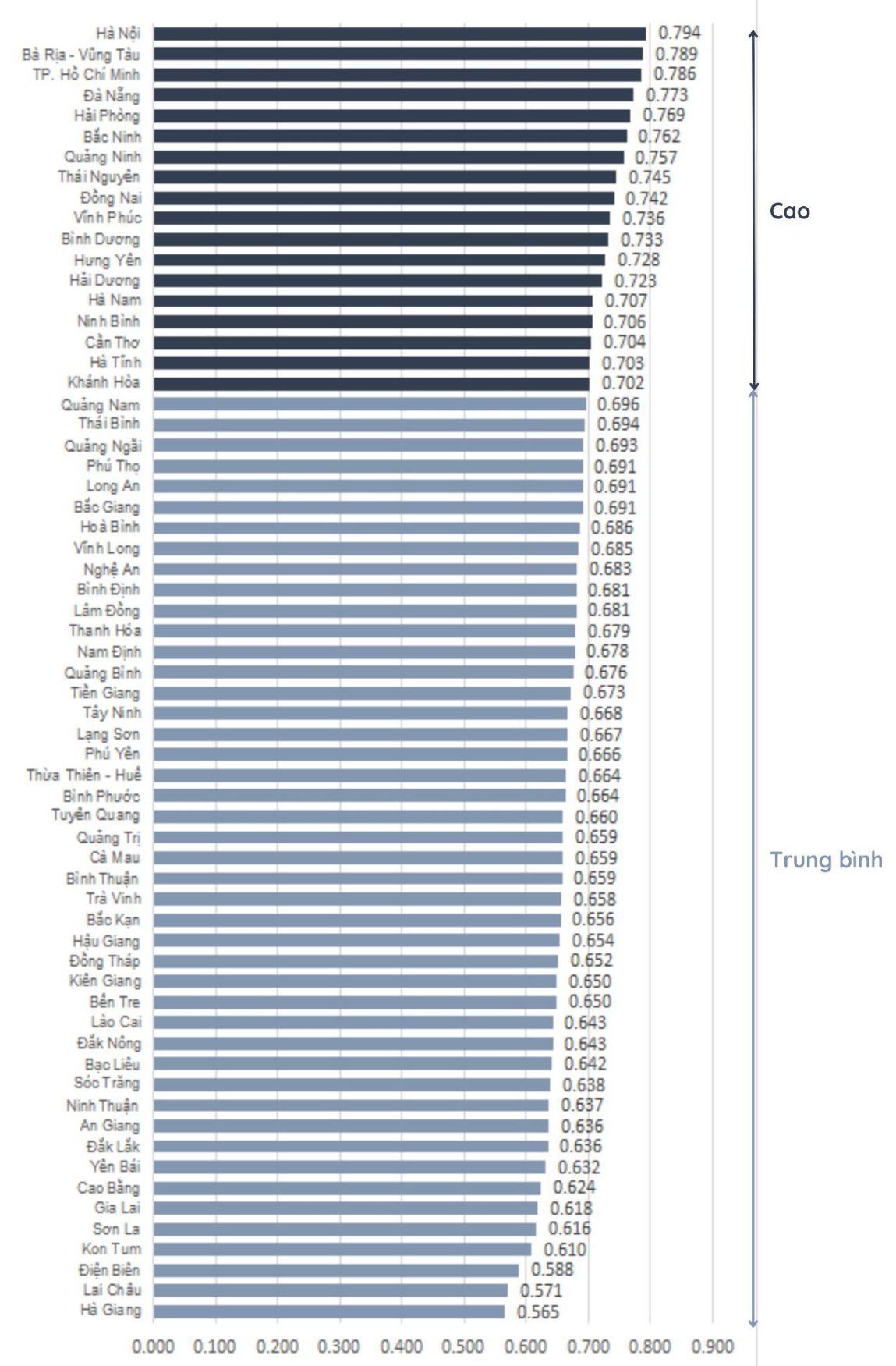
Biểu đồ 4: HDI của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2016



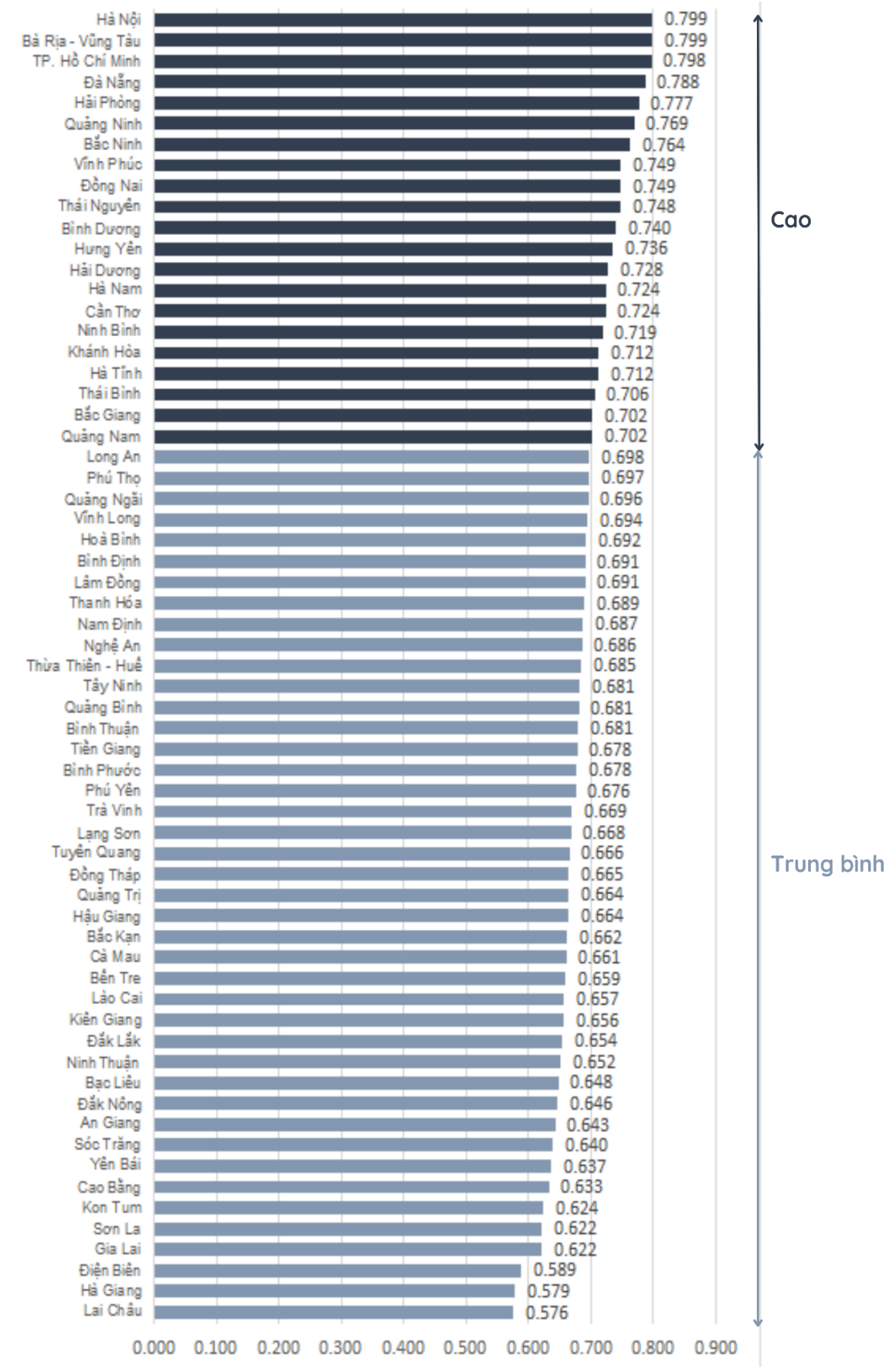
Biểu đồ 5: HDI của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2017



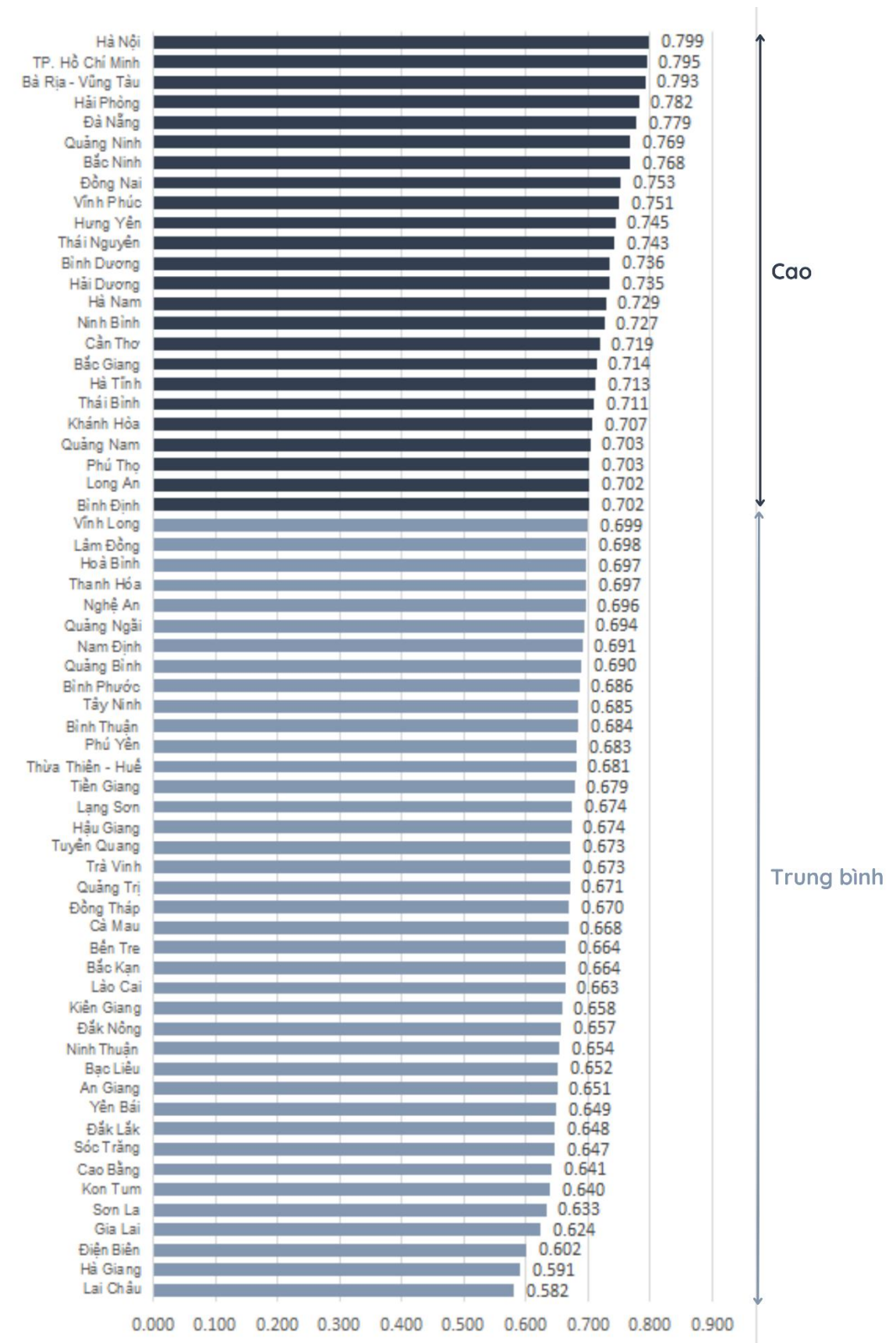
Biểu đồ 6: HDI của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2018



Biểu đồ 7: HDI của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019



Biểu đồ 8: HDI của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2020



III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

3.1. Kết luận

Báo cáo phát triển con người của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 là Báo cáo chính thức do Tổng cục Thống kê biên soạn. Báo cáo bao gồm cả phương pháp tính và kết quả tính, tập trung vào 3 nội dung chủ yếu: (i) Khái quát phương pháp tính HDI theo thông lệ và tiêu chuẩn quốc tế; (ii) Thu thập, tổng hợp nguồn thông tin thống kê đầu vào biên soạn HDI của cả nước và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên lãnh thổ Việt Nam; (iii) Phân tích, đánh giá HDI đã tính toán được giai đoạn 2016 - 2020.

Kết quả tính toán và phân tích HDI cả nước những năm 2016 - 2020 cho thấy, nhờ đạt được sự gia tăng liên tục qua các năm, Việt Nam đã từ Nhóm các nước có HDI trung bình năm 2018 và những năm trước đó, gia nhập Nhóm đạt mức cao trong những năm 2019 - 2020. HDI tăng từ 0,682 năm 2016 lên 0,687 năm 2017; 0,693 năm 2018; 0,703 năm 2019 và 0,706 năm 2020. Theo đó, thứ hạng của Việt Nam trong Danh sách các quốc gia, vùng lãnh thổ thế giới đã tăng từ vị trí 118 năm 2018 lên vị trí 117 năm 2019 và có thể còn tiếp tục cải thiện trong năm 2020, khi UNDP cập nhật Bảng xếp hạng.

Đáng chú ý là, với mức độ khác nhau, tăng trưởng HDI đều có sự đóng góp của cả 3 Chỉ số thành phần cấu thành do các Chỉ số này cũng đạt được tốc độ tăng. Chỉ số sức khỏe tăng từ 0,822 năm 2016 lên 0,826 năm 2020; Chỉ số giáo dục tăng từ 0,618 lên 0,640; Chỉ số thu nhập tăng từ 0,624 lên 0,664. Tất cả 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đều có HDI năm 2020 cao hơn năm 2016. Theo tiêu chuẩn phân nhóm HDI của UNDP, năm 2020 đã có 24 địa phương được xếp vào nhóm có HDI đạt mức cao. Như vậy, các địa phương đã có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng HDI chung của cả nước.

Bên cạnh kết quả đạt được, thực trạng HDI của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 bộc lộ một số vấn đề cần xử lý, khắc phục. Mức độ tăng và tốc độ tăng HDI của cả nước và hầu hết các địa phương đều thấp. Năm 2020, HDI cả nước đạt 0,706, chỉ tăng 0,024 so với năm 2016 với tốc độ tăng bình quân mỗi năm 0,9%. HDI của một số địa phương, trong đó có các thành phố lớn, các trung tâm công nghiệp, dịch vụ có dấu hiệu chững lại. Sự đóng góp của các Chỉ số thành phần vào cấu thành HDI đều thấp, đặc biệt là Chỉ số giáo dục. Những năm 2016 - 2020, HDI của Việt Nam mới đạt mức bình quân của khu vực, xếp thứ 7/11 quốc gia Đông Nam Á. HDI giữa các địa phương có sự chênh lệch lớn và khoảng cách chênh lệch chậm được thu hẹp.

3.2. Kiến nghị

(1) HDI là thước đo tổng hợp, đánh giá toàn diện kết quả phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Do vậy, HDI phải được xác định là một trong những chỉ tiêu chủ yếu trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như của từng địa phương. Đồng thời đòi hỏi có một hệ thống các giải pháp đồng bộ và triển khai thực hiện quyết liệt, hiệu quả; đặc biệt là các giải pháp tăng cường dịch vụ y tế, giáo dục vì các lĩnh vực này liên quan trực tiếp đến phát triển con người. Trong y tế, cần tập trung nâng cao năng lực y tế dự phòng, y tế cơ sở và y tế gia đình. Trong giáo dục, cần nhanh chóng khắc phục tình trạng số năm đi học kỳ vọng đang ở mức thấp và tăng chậm hiện nay. Trong lĩnh vực kinh tế, mặc dù đã được kiềm chế, nhưng lạm phát trong nền kinh tế Việt Nam vẫn ở mức cao; cần có giải pháp vĩ mô ổn định giá trị đồng nội tệ. Theo đó, nâng cao sức mua tương đương trong so sánh quốc tế nói chung và quy đổi GNI bình quân đầu người tính Chỉ số thu nhập cấu thành HDI nói riêng. Đây cũng là giải pháp góp phần nâng cao thu nhập thực tế của dân cư.

(2) Trong thời gian tới, Tổng cục Thống kê sẽ tăng cường biên soạn và công bố Chỉ số phát triển con người (HDI) và Báo cáo phát triển con người (HDR) của cả nước và 63 địa phương. Ngoài nỗ lực của Tổng cục Thống kê, rất cần sự phối hợp chặt chẽ của các Bộ, ngành, địa phương trong việc thu thập, tổng hợp đầy đủ thông tin đầu vào biên soạn HDI và HDR. Trong đó, có việc thu thập thông tin biên soạn GNI trên địa bàn 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, sớm khắc phục giải pháp tình thế tính Chỉ số thu nhập của các địa phương dựa trên GDRP quy đổi như trong Báo cáo này. Mặt khác, Tổng cục Thống kê hy vọng Cơ quan Thống kê các quốc gia, các Tổ chức quốc tế tiếp tục hợp tác, hỗ trợ cập nhật, hoàn thiện phương pháp tính HDI theo thông lệ và tiêu chuẩn quốc tế, phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam.

(3) Báo cáo phát triển con người của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 có một số khác biệt về số liệu HDI của Việt Nam so với HDR hằng năm của UNDP; chủ yếu do các tổ chức quốc tế cung cấp số liệu đầu vào cho UNDP chưa cập nhật số liệu chính thức hoặc số liệu điều chỉnh của Tổng cục Thống kê. Tuy nhiên, khác biệt không lớn và chỉ xảy ra trong năm 2016 - 2017. Tổng cục Thống kê đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế thống nhất sử dụng những thông tin HDI đã thu thập, tổng hợp trong Báo cáo này và đóng góp ý kiến để các Báo cáo phát triển con người của Việt Nam tiếp theo đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin về HDI của các đối tượng sử dụng./.

Phần thứ hai
**HỆ THỐNG SỐ LIỆU CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI
CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

1 CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
CẢ NƯỚC	0,682	0,687	0,693^(*)	0,703	0,706^(**)
Đồng bằng sông Hồng					
Hà Nội	0,780	0,786	0,794	0,799	0,799
Vĩnh Phúc	0,727	0,731	0,736	0,749	0,751
Bắc Ninh	0,741	0,752	0,762	0,764	0,768
Quảng Ninh	0,743	0,747	0,757	0,769	0,769
Hải Dương	0,710	0,714	0,723	0,728	0,735
Hải Phòng	0,745	0,759	0,769	0,777	0,782
Hưng Yên	0,714	0,722	0,728	0,736	0,745
Thái Bình	0,681	0,687	0,694	0,706	0,711
Hà Nam	0,695	0,700	0,707	0,724	0,729
Nam Định	0,661	0,670	0,678	0,687	0,691
Ninh Bình	0,690	0,694	0,706	0,719	0,727
Trung du và miền núi phía Bắc					
Hà Giang	0,559	0,562	0,565	0,579	0,591
Cao Bằng	0,611	0,621	0,624	0,633	0,641
Bắc Kạn	0,643	0,650	0,656	0,662	0,664
Tuyên Quang	0,645	0,652	0,660	0,666	0,673
Lào Cai	0,632	0,636	0,643	0,657	0,663
Điện Biên	0,574	0,584	0,588	0,589	0,602
Lai Châu	0,553	0,568	0,571	0,576	0,582
Sơn La	0,604	0,608	0,616	0,622	0,633
Yên Bái	0,618	0,625	0,632	0,637	0,649
Hoà Bình	0,671	0,679	0,686	0,692	0,697
Thái Nguyên	0,731	0,741	0,745	0,748	0,743
Lạng Sơn	0,650	0,659	0,667	0,668	0,674
Bắc Giang	0,674	0,680	0,691	0,702	0,714
Phú Thọ	0,674	0,684	0,691	0,697	0,703
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Thanh Hóa	0,663	0,667	0,679	0,689	0,697
Nghệ An	0,667	0,675	0,683	0,686	0,696
Hà Tĩnh	0,682	0,688	0,703	0,712	0,713
Quảng Bình	0,662	0,669	0,676	0,681	0,690
Quảng Trị	0,640	0,648	0,659	0,664	0,671
Thừa Thiên - Huế	0,654	0,658	0,664	0,685	0,681

1 (Tiếp theo) CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
Đà Nẵng	0,762	0,768	0,773	0,788	0,779
Quảng Nam	0,682	0,687	0,696	0,702	0,703
Quảng Ngãi	0,678	0,683	0,693	0,696	0,694
Bình Định	0,664	0,675	0,681	0,691	0,702
Phú Yên	0,656	0,663	0,666	0,676	0,683
Khánh Hòa	0,682	0,691	0,702	0,712	0,707
Ninh Thuận	0,621	0,631	0,637	0,652	0,654
Bình Thuận	0,650	0,653	0,659	0,681	0,684
Tây Nguyên					
Kon Tum	0,606	0,610	0,610	0,624	0,640
Gia Lai	0,601	0,606	0,618	0,622	0,624
Đắk Lắk	0,637	0,637	0,636	0,654	0,648
Đắk Nông	0,637	0,641	0,643	0,646	0,657
Lâm Đồng	0,670	0,676	0,681	0,691	0,698
Đông Nam Bộ					
Bình Phước	0,661	0,664	0,664	0,678	0,686
Tây Ninh	0,652	0,661	0,668	0,681	0,685
Bình Dương	0,738	0,721	0,733	0,740	0,736
Đồng Nai	0,733	0,735	0,742	0,749	0,753
Bà Rịa - Vũng Tàu (**)	0,780	0,781	0,789	0,799	0,793
TP. Hồ Chí Minh	0,777	0,780	0,786	0,798	0,795
Đồng bằng sông Cửu Long					
Long An	0,669	0,682	0,691	0,698	0,702
Tiền Giang	0,659	0,666	0,673	0,678	0,679
Bến Tre	0,639	0,642	0,650	0,659	0,664
Trà Vinh	0,637	0,648	0,658	0,669	0,673
Vĩnh Long	0,663	0,676	0,685	0,694	0,699
Đồng Tháp	0,645	0,648	0,652	0,665	0,670
An Giang	0,619	0,626	0,636	0,643	0,651
Kiên Giang	0,638	0,644	0,650	0,656	0,658
Cần Thơ	0,686	0,696	0,704	0,724	0,719
Hậu Giang	0,642	0,649	0,654	0,664	0,674
Sóc Trăng	0,612	0,632	0,638	0,640	0,647
Bạc Liêu	0,624	0,637	0,642	0,648	0,652
Cà Mau	0,636	0,648	0,659	0,661	0,668

* Số liệu điều chỉnh trên cơ sở tham chiếu PPP 2017 của ICP do WB công bố;

** Số liệu chính thức. Các lần công bố trước là số ước tính hoặc sơ bộ;

*** Nếu tính GRDP không bao gồm kết quả khai thác dầu, HDI của Bà Rịa - Vũng Tàu các năm 2016 - 2020 lần lượt là: 0,748; 0,751; 0,757; 0,772; 0,771.

2 PHÂN NHÓM HDI CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020 THEO TIÊU CHUẨN CỦA UNDP^(*)

	2016	2017	2018	2019	2020
CẢ NƯỚC	3	3	3	2	2
Đồng bằng sông Hồng					
Hà Nội	2	2	2	2	2
Vĩnh Phúc	2	2	2	2	2
Bắc Ninh	2	2	2	2	2
Quảng Ninh	2	2	2	2	2
Hải Dương	2	2	2	2	2
Hải Phòng	2	2	2	2	2
Hưng Yên	2	2	2	2	2
Thái Bình	3	3	3	2	2
Hà Nam	3	2	2	2	2
Nam Định	3	3	3	3	3
Ninh Bình	3	3	2	2	2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Hà Giang	3	3	3	3	3
Cao Bằng	3	3	3	3	3
Bắc Kạn	3	3	3	3	3
Tuyên Quang	3	3	3	3	3
Lào Cai	3	3	3	3	3
Điện Biên	3	3	3	3	3
Lai Châu	3	3	3	3	3
Sơn La	3	3	3	3	3
Yên Bái	3	3	3	3	3
Hoà Bình	3	3	3	3	3
Thái Nguyên	2	2	2	2	2
Lạng Sơn	3	3	3	3	3
Bắc Giang	3	3	3	2	2
Phú Thọ	3	3	3	3	2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Thanh Hóa	3	3	3	3	3
Nghệ An	3	3	3	3	3
Hà Tĩnh	3	3	2	2	2
Quảng Bình	3	3	3	3	3
Quảng Trị	3	3	3	3	3
Thừa Thiên - Huế	3	3	3	3	3

2 (Tiếp theo) PHÂN NHÓM HDI CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020 THEO TIÊU CHUẨN CỦA UNDP^(*)

	2016	2017	2018	2019	2020
Đà Nẵng	2	2	2	2	2
Quảng Nam	3	3	3	2	2
Quảng Ngãi	3	3	3	3	3
Bình Định	3	3	3	3	2
Phú Yên	3	3	3	3	3
Khánh Hòa	3	3	2	2	2
Ninh Thuận	3	3	3	3	3
Bình Thuận	3	3	3	3	3
Tây Nguyên					
Kon Tum	3	3	3	3	3
Gia Lai	3	3	3	3	3
Đắk Lắk	3	3	3	3	3
Đắk Nông	3	3	3	3	3
Lâm Đồng	3	3	3	3	3
Đông Nam Bộ					
Bình Phước	3	3	3	3	3
Tây Ninh	3	3	3	3	3
Bình Dương	2	2	2	2	2
Đồng Nai	2	2	2	2	2
Bà Rịa - Vũng Tàu	2	2	2	2	2
TP. Hồ Chí Minh	2	2	2	2	2
Đồng bằng sông Cửu Long					
Long An	3	3	3	3	2
Tiền Giang	3	3	3	3	3
Bến Tre	3	3	3	3	3
Trà Vinh	3	3	3	3	3
Vĩnh Long	3	3	3	3	3
Đồng Tháp	3	3	3	3	3
An Giang	3	3	3	3	3
Kiên Giang	3	3	3	3	3
Cần Thơ	3	3	2	2	2
Hậu Giang	3	3	3	3	3
Sóc Trăng	3	3	3	3	3
Bạc Liêu	3	3	3	3	3
Cà Mau	3	3	3	3	3

^{*} Nhóm 1: HDI ≥ 0,800; Nhóm 2: 0,700 ≤ HDI < 0,800; Nhóm 3: 0,550 ≤ HDI < 0,700; Nhóm 4: HDI < 0,550.

3 THỨ HẠNG HDI CỦA VIỆT NAM TRONG CÁC QUỐC GIA, VÙNG LÃNH THỔ THẾ GIỚI VÀ 63 TỈNH, THÀNH PHỐ THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
CẢ NƯỚC	118	119	118	117	
Đồng bằng sông Hồng					
Hà Nội	1	1	1	1	1
Vĩnh Phúc	11	10	10	8	9
Bắc Ninh	7	6	6	7	7
Quảng Ninh	6	7	7	6	6
Hải Dương	13	13	13	13	13
Hải Phòng	5	5	5	5	4
Hưng Yên	12	11	12	12	10
Thái Bình	20	19	20	19	19
Hà Nam	14	14	14	14	14
Nam Định	32	30	31	30	31
Ninh Bình	15	16	15	16	15
Trung du và miền núi phía Bắc					
Hà Giang	62	63	63	62	62
Cao Bằng	57	57	57	57	57
Bắc Kạn	42	41	44	45	46
Tuyên Quang	40	40	39	41	41
Lào Cai	51	52	49	48	48
Điện Biên	61	61	61	61	61
Lai Châu	63	62	62	63	63
Sơn La	59	59	59	59	59
Yên Bái	55	56	56	56	54
Hoà Bình	24	25	25	26	27
Thái Nguyên	10	8	8	10	11
Lạng Sơn	38	37	35	40	39
Bắc Giang	22	24	22	20	17
Phú Thọ	22	21	22	23	21
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Thanh Hóa	29	32	30	29	27
Nghệ An	27	28	27	31	29
Hà Tĩnh	17	18	17	17	18
Quảng Bình	31	31	32	33	32
Quảng Trị	44	43	40	43	43
Thừa Thiên - Huế	36	38	37	32	37

3 (Tiếp theo) THỨ HẠNG HDI CỦA VIỆT NAM TRONG CÁC QUỐC GIA, VÙNG LÃNH THỔ THẾ GIỚI VÀ 63 TỈNH, THÀNH PHỐ THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
Đà Nẵng	4	4	4	4	5
Quảng Nam	17	19	19	20	21
Quảng Ngãi	21	22	21	24	30
Bình Định	28	28	28	27	23
Phú Yên	35	35	36	38	36
Khánh Hòa	17	17	18	17	20
Ninh Thuận	53	54	53	51	51
Bình Thuận	38	39	40	33	35
Tây Nguyên					
Kon Tum	58	58	60	58	58
Gia Lai	60	60	58	59	60
Đắk Lắk	47	50	54	50	55
Đắk Nông	47	49	49	53	50
Lâm Đồng	25	26	28	27	26
Đông Nam Bộ					
Bình Phước	32	34	37	36	33
Tây Ninh	37	36	34	33	34
Bình Dương	8	12	11	11	12
Đồng Nai	9	9	9	8	8
Bà Rịa - Vũng Tàu	1	2	2	1	3
TP. Hồ Chí Minh	3	3	3	3	2
Đồng bằng sông Cửu Long					
Long An	26	23	22	22	23
Tiền Giang	34	33	33	36	38
Bến Tre	45	48	47	47	46
Trà Vinh	47	43	43	39	41
Vĩnh Long	29	26	26	25	25
Đồng Tháp	40	43	46	42	44
An Giang	54	55	54	54	53
Kiên Giang	46	47	47	49	49
Cần Thơ	16	15	16	14	16
Hậu Giang	43	42	45	43	39
Sóc Trăng	56	53	52	55	56
Bạc Liêu	52	50	51	52	52
Cà Mau	50	43	40	46	45

4 TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

	<i>Năm</i>				
	2016	2017	2018	2019	2020
CẢ NƯỚC	73,4	73,5	73,5	73,6	73,7
Đồng bằng sông Hồng					
Hà Nội	75,3	75,4	75,4	75,5	75,5
Vĩnh Phúc	74,1	74,2	74,2	74,3	74,0
Bắc Ninh	74,1	74,2	74,3	74,3	74,1
Quảng Ninh	73,3	73,4	73,4	73,5	73,4
Hải Dương	74,6	74,7	74,7	74,8	74,8
Hải Phòng	74,5	74,6	74,6	74,7	74,5
Hưng Yên	74,4	74,5	74,5	74,6	74,7
Thái Bình	75,2	75,3	75,3	75,4	74,9
Hà Nam	74,5	74,6	74,6	74,7	74,7
Nam Định	74,3	74,3	74,4	74,5	74,5
Ninh Bình	73,6	73,6	73,7	73,8	74,2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Hà Giang	67,5	67,7	67,7	67,9	68,4
Cao Bằng	70,3	70,4	70,5	70,6	70,6
Bắc Kạn	72,4	72,4	72,5	72,6	72,6
Tuyên Quang	72,0	72,1	72,1	72,2	72,3
Lào Cai	68,8	69,0	69,0	69,2	69,3
Điện Biên	67,5	67,6	67,7	67,8	68,4
Lai Châu	65,4	65,6	65,7	65,8	66,7
Sơn La	70,6	70,7	70,8	70,9	71,0
Yên Bái	69,4	69,5	69,5	69,7	69,6
Hoà Bình	72,4	72,5	72,6	72,7	72,6
Thái Nguyên	73,4	73,5	73,5	73,6	73,7
Lạng Sơn	72,1	72,2	72,2	72,3	72,4
Bắc Giang	73,2	73,3	73,3	73,4	73,5
Phú Thọ	73,3	73,4	73,4	73,5	73,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Thanh Hóa	73,1	73,2	73,3	73,3	73,4
Nghệ An	72,6	72,7	72,8	72,9	73,1
Hà Tĩnh	72,5	72,6	72,7	72,8	72,6
Quảng Bình	72,6	72,7	72,7	72,1	72,7
Quảng Trị	68,0	68,1	68,2	68,3	68,2
Thừa Thiên - Huế	71,5	71,6	71,7	71,8	71,7

4 (Tiếp theo) TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

	<i>Năm</i>				
	2016	2017	2018	2019	2020
Đà Nẵng	75,9	76,0	76,0	76,1	76,3
Quảng Nam	72,7	72,8	72,8	72,9	73,0
Quảng Ngãi	72,3	72,4	72,4	72,5	72,4
Bình Định	73,3	73,3	73,4	73,5	73,5
Phú Yên	73,2	73,3	73,4	73,5	73,6
Khánh Hòa	73,7	73,8	73,8	73,9	73,5
Ninh Thuận	72,8	72,9	72,9	73,0	72,9
Bình Thuận	74,3	74,3	74,4	74,5	74,6
Tây Nguyên					
Kon Tum	66,4	66,5	66,6	66,7	67,7
Gia Lai	69,6	69,7	69,7	69,9	70,1
Đắk Lắk	70,3	70,4	70,4	70,6	71,0
Đắk Nông	69,8	69,9	69,9	70,0	70,1
Lâm Đồng	72,8	72,9	72,9	73,0	73,3
Đông Nam Bộ					
Bình Phước	73,7	73,7	73,8	73,9	73,9
Tây Ninh	74,6	74,7	74,7	74,8	74,7
Bình Dương	75,9	76,0	76,0	74,7	74,7
Đồng Nai	76,5	76,6	76,6	76,7	76,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	76,3	76,3	76,4	76,4	76,5
TP. Hồ Chí Minh	76,5	76,5	76,6	76,6	76,5
Đồng bằng sông Cửu Long					
Long An	75,6	75,7	75,7	75,8	75,6
Tiền Giang	75,8	75,9	75,9	76,0	76,1
Bến Tre	75,5	75,5	75,6	75,7	75,6
Trà Vinh	74,4	74,4	74,5	74,6	74,8
Vĩnh Long	75,3	75,4	75,4	75,5	75,6
Đồng Tháp	74,5	74,6	74,7	74,7	74,9
An Giang	73,5	73,6	73,7	73,7	73,8
Kiên Giang	74,3	74,3	74,4	74,5	74,5
Cần Thơ	75,7	75,8	75,8	75,9	76,0
Hậu Giang	75,3	75,4	75,4	75,5	75,5
Sóc Trăng	74,0	74,1	74,2	74,2	74,4
Bạc Liêu	74,4	74,5	74,5	74,6	74,7
Cà Mau	74,8	74,9	74,9	75,0	75,3

5 THỨ HẠNG TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
CẢ NƯỚC					
Đồng bằng sông Hồng					
Hà Nội	10	10	10	9	11
Vĩnh Phúc	26	26	27	26	29
Bắc Ninh	26	26	26	26	28
Quảng Ninh	34	34	34	34	38
Hải Dương	15	15	15	14	15
Hải Phòng	17	17	18	16	24
Hưng Yên	20	20	20	20	21
Thái Bình	13	13	13	12	13
Hà Nam	17	17	18	16	20
Nam Định	23	23	23	23	23
Ninh Bình	31	31	31	31	27
Trung du và miền núi phía Bắc					
Hà Giang	60	60	60	60	60
Cao Bằng	53	53	53	53	54
Bắc Kạn	46	47	47	46	47
Tuyên Quang	50	50	50	49	50
Lào Cai	58	58	58	58	58
Điện Biên	60	61	60	61	59
Lai Châu	63	63	63	63	63
Sơn La	52	52	52	52	53
Yên Bái	57	57	57	57	57
Hoà Bình	46	46	46	45	45
Thái Nguyên	33	33	33	33	32
Lạng Sơn	49	49	49	48	48
Bắc Giang	37	36	38	38	36
Phú Thọ	34	34	34	34	37
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Thanh Hóa	39	39	38	39	39
Nghệ An	43	43	42	42	41
Hà Tĩnh	45	45	44	44	46
Quảng Bình	43	43	44	50	44
Quảng Trị	59	59	59	59	61
Thừa Thiên - Huế	51	51	51	51	51

5 (Tiếp theo) THỨ HẠNG TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH
CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
Đà Nẵng	4	4	4	4	4
Quảng Nam	42	42	42	42	42
Quảng Ngãi	48	47	48	47	49
Bình Định	34	36	34	34	35
Phú Yên	37	36	34	34	33
Khánh Hòa	29	29	29	29	34
Ninh Thuận	40	40	40	40	43
Bình Thuận	23	23	23	23	22
Tây Nguyên					
Kon Tum	62	62	62	62	62
Gia Lai	56	56	56	56	56
Đắk Lắk	53	53	54	53	52
Đắk Nông	55	55	55	55	55
Lâm Đồng	40	40	40	40	40
Đông Nam Bộ					
Bình Phước	29	30	29	29	30
Tây Ninh	15	15	15	14	18
Bình Dương	4	4	4	16	17
Đồng Nai	1	1	1	1	3
Bà Rịa - Vũng Tàu	3	3	3	3	1
TP. Hồ Chí Minh	1	2	1	2	2
Đồng bằng sông Cửu Long					
Long An	8	8	8	7	8
Tiền Giang	6	6	6	5	5
Bến Tre	9	9	9	8	7
Trà Vinh	20	22	20	20	16
Vĩnh Long	10	10	10	9	9
Đồng Tháp	17	17	15	16	14
An Giang	32	31	31	32	31
Kiên Giang	23	23	23	23	25
Cần Thơ	7	7	7	6	6
Hậu Giang	10	10	10	9	10
Sóc Trăng	28	28	27	28	26
Bạc Liêu	20	20	20	20	19
Cà Mau	14	14	14	13	12

6 CHỈ SỐ SỨC KHỎE CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
CẢ NƯỚC	0,822	0,823	0,823	0,825	0,826
Đồng bằng sông Hồng					
Hà Nội	0,851	0,852	0,852	0,854	0,853
Vĩnh Phúc	0,832	0,834	0,834	0,835	0,831
Bắc Ninh	0,832	0,834	0,835	0,835	0,832
Quảng Ninh	0,820	0,822	0,822	0,823	0,822
Hải Dương	0,840	0,842	0,842	0,843	0,843
Hải Phòng	0,838	0,840	0,840	0,842	0,839
Hưng Yên	0,837	0,838	0,838	0,840	0,842
Thái Bình	0,849	0,851	0,851	0,852	0,845
Hà Nam	0,838	0,840	0,840	0,842	0,842
Nam Định	0,835	0,835	0,837	0,838	0,839
Ninh Bình	0,825	0,825	0,826	0,828	0,833
Trung du và miền núi phía Bắc					
Hà Giang	0,731	0,734	0,734	0,737	0,745
Cao Bằng	0,774	0,775	0,777	0,778	0,778
Bắc Kạn	0,806	0,806	0,808	0,809	0,809
Tuyên Quang	0,800	0,802	0,802	0,803	0,804
Lào Cai	0,751	0,754	0,754	0,757	0,758
Điện Biên	0,731	0,732	0,734	0,735	0,745
Lai Châu	0,698	0,702	0,703	0,705	0,718
Sơn La	0,778	0,780	0,782	0,783	0,784
Yên Bái	0,760	0,762	0,762	0,765	0,762
Hoà Bình	0,806	0,808	0,809	0,811	0,809
Thái Nguyên	0,822	0,823	0,823	0,825	0,826
Lạng Sơn	0,802	0,803	0,803	0,805	0,807
Bắc Giang	0,818	0,820	0,820	0,822	0,822
Phú Thọ	0,820	0,822	0,822	0,823	0,822
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Thanh Hóa	0,817	0,818	0,820	0,820	0,822
Nghệ An	0,809	0,811	0,812	0,814	0,817
Hà Tĩnh	0,808	0,809	0,811	0,812	0,809
Quảng Bình	0,809	0,811	0,811	0,802	0,810
Quảng Trị	0,738	0,740	0,742	0,743	0,741
Thừa Thiên - Huế	0,792	0,794	0,795	0,797	0,796

6 (Tiếp theo) CHỈ SỐ SỨC KHỎE CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
Đà Nẵng	0,860	0,862	0,862	0,863	0,866
Quảng Nam	0,811	0,812	0,812	0,814	0,816
Quảng Ngãi	0,805	0,806	0,806	0,808	0,806
Bình Định	0,820	0,820	0,822	0,823	0,823
Phú Yên	0,818	0,820	0,822	0,823	0,824
Khánh Hòa	0,826	0,828	0,828	0,829	0,823
Ninh Thuận	0,812	0,814	0,814	0,815	0,814
Bình Thuận	0,835	0,835	0,837	0,838	0,839
Tây Nguyên					
Kon Tum	0,714	0,715	0,717	0,718	0,733
Gia Lai	0,763	0,765	0,765	0,768	0,770
Đắk Lắk	0,774	0,775	0,775	0,778	0,784
Đắk Nông	0,766	0,768	0,768	0,769	0,771
Lâm Đồng	0,812	0,814	0,814	0,815	0,820
Đông Nam Bộ					
Bình Phước	0,826	0,826	0,828	0,829	0,830
Tây Ninh	0,840	0,842	0,842	0,843	0,842
Bình Dương	0,860	0,862	0,862	0,842	0,842
Đồng Nai	0,869	0,871	0,871	0,872	0,866
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,866	0,866	0,868	0,868	0,869
TP. Hồ Chí Minh	0,869	0,869	0,871	0,871	0,869
Đồng bằng sông Cửu Long					
Long An	0,855	0,857	0,857	0,858	0,856
Tiền Giang	0,858	0,860	0,860	0,862	0,863
Bến Tre	0,854	0,854	0,855	0,857	0,856
Trà Vinh	0,837	0,837	0,838	0,840	0,843
Vĩnh Long	0,851	0,852	0,852	0,854	0,855
Đồng Tháp	0,838	0,840	0,842	0,842	0,844
An Giang	0,823	0,825	0,826	0,826	0,827
Kiên Giang	0,835	0,835	0,837	0,838	0,838
Cần Thơ	0,857	0,858	0,858	0,860	0,861
Hậu Giang	0,851	0,852	0,852	0,854	0,854
Sóc Trăng	0,831	0,832	0,834	0,834	0,836
Bạc Liêu	0,837	0,838	0,838	0,840	0,842
Cà Mau	0,843	0,845	0,845	0,846	0,851

7 THỨ HẠNG CHỈ SỐ SỨC KHỎE CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
CẢ NƯỚC					
Đồng bằng sông Hồng					
Hà Nội	10	10	10	9	11
Vĩnh Phúc	26	26	27	26	29
Bắc Ninh	26	26	26	26	28
Quảng Ninh	34	34	34	34	36
Hải Dương	15	15	15	14	15
Hải Phòng	17	17	18	16	22
Hưng Yên	20	20	20	20	17
Thái Bình	13	13	13	12	13
Hà Nam	17	17	18	16	17
Nam Định	23	23	23	23	22
Ninh Bình	31	31	31	31	27
Trung du và miền núi phía Bắc					
Hà Giang	60	60	60	60	59
Cao Bằng	53	53	53	53	54
Bắc Kạn	46	47	47	46	45
Tuyên Quang	50	50	50	49	50
Lào Cai	58	58	58	58	58
Điện Biên	60	61	60	61	59
Lai Châu	63	63	63	63	63
Sơn La	52	52	52	52	52
Yên Bái	57	57	57	57	57
Hoà Bình	46	46	46	45	45
Thái Nguyên	33	33	33	33	32
Lạng Sơn	49	49	49	48	48
Bắc Giang	37	36	38	38	36
Phú Thọ	34	34	34	34	36
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Thanh Hóa	39	39	38	39	36
Nghệ An	43	43	42	42	41
Hà Tĩnh	45	45	44	44	45
Quảng Bình	43	43	44	50	44
Quảng Trị	59	59	59	59	61
Thừa Thiên - Huế	51	51	51	51	51

7 (Tiếp theo) THỨ HẠNG CHỈ SỐ SỨC KHỎE CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
Đà Nẵng	4	4	4	4	3
Quảng Nam	42	42	42	42	42
Quảng Ngãi	48	47	48	47	49
Bình Định	34	36	34	34	34
Phú Yên	37	36	34	34	33
Khánh Hòa	29	29	29	29	34
Ninh Thuận	40	40	40	40	43
Bình Thuận	23	23	23	23	22
Tây Nguyên					
Kon Tum	62	62	62	62	62
Gia Lai	56	56	56	56	56
Đắk Lắk	53	53	54	53	52
Đắk Nông	55	55	55	55	55
Lâm Đồng	40	40	40	40	40
Đông Nam Bộ					
Bình Phước	29	30	29	29	30
Tây Ninh	15	15	15	14	17
Bình Dương	4	4	4	16	17
Đồng Nai	1	1	1	1	3
Bà Rịa - Vũng Tàu	3	3	3	3	1
TP. Hồ Chí Minh	1	2	1	2	1
Đồng bằng sông Cửu Long					
Long An	8	8	8	7	7
Tiền Giang	6	6	6	5	5
Bến Tre	9	9	9	8	7
Trà Vinh	20	22	20	20	15
Vĩnh Long	10	10	10	9	9
Đồng Tháp	17	17	15	16	14
An Giang	32	31	31	32	31
Kiên Giang	23	23	23	23	25
Cần Thơ	7	7	7	6	6
Hậu Giang	10	10	10	9	10
Sóc Trăng	28	28	27	28	26
Bạc Liêu	20	20	20	20	17
Cà Mau	14	14	14	13	12

8

SỐ NĂM ĐI HỌC BÌNH QUÂN CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

	<i>Năm</i>				
	2016	2017	2018	2019	2020
CẢ NƯỚC	8,5	8,6	8,7	9,0	9,1
Đồng bằng sông Hồng					
Hà Nội	11,2	11,4	11,7	11,7	11,7
Vĩnh Phúc	9,4	9,3	9,4	9,9	9,9
Bắc Ninh	9,2	9,4	9,4	9,9	10,1
Quảng Ninh	9,9	9,8	10,1	10,6	10,2
Hải Dương	9,7	9,7	9,7	10,1	10,3
Hải Phòng	10,4	10,5	10,6	10,7	10,8
Hưng Yên	9,4	9,5	9,7	10,0	10,1
Thái Bình	9,3	9,4	9,3	9,8	9,8
Hà Nam	9,2	9,2	9,2	9,6	9,7
Nam Định	9,0	9,1	9,2	9,4	9,4
Ninh Bình	9,5	9,5	9,7	10,1	10,2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Hà Giang	5,9	6,0	6,0	6,3	6,6
Cao Bằng	7,7	8,1	8,2	8,1	8,4
Bắc Kạn	8,2	8,3	8,4	8,4	8,5
Tuyên Quang	8,5	8,5	8,7	8,6	8,7
Lào Cai	7,1	6,9	7,1	7,4	7,7
Điện Biên	6,0	6,3	6,4	6,0	6,6
Lai Châu	4,6	5,0	5,1	5,3	5,3
Sơn La	6,3	6,0	6,3	6,6	6,8
Yên Bái	7,9	8,1	8,2	8,1	8,4
Hoà Bình	8,6	8,7	8,9	8,9	9,1
Thái Nguyên	9,9	9,8	9,9	9,9	9,8
Lạng Sơn	8,4	8,7	8,8	8,5	8,7
Bắc Giang	8,9	8,9	8,9	9,3	9,4
Phú Thọ	9,3	9,5	9,6	9,7	9,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Thanh Hóa	9,1	9,0	9,1	9,3	9,4
Nghệ An	9,5	9,6	9,7	9,8	9,9
Hà Tĩnh	9,6	9,6	9,6	9,9	9,9
Quảng Bình	9,1	9,2	9,3	9,5	9,7
Quảng Trị	8,4	8,6	8,8	8,8	9,1
Thừa Thiên - Huế	7,7	7,9	7,9	8,6	8,4

8 (Tiếp theo) **SỐ NĂM ĐI HỌC BÌNH QUÂN CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG**
GIAI ĐOẠN 2016-2020

	<i>Năm</i>				
	2016	2017	2018	2019	2020
Đà Nẵng	10,6	10,8	10,7	11,3	11,3
Quảng Nam	8,0	8,1	8,3	8,6	8,8
Quảng Ngãi	7,8	8,1	7,9	8,2	8,3
Bình Định	7,8	8,0	8,0	8,3	8,8
Phú Yên	7,6	7,7	7,7	8,0	8,1
Khánh Hòa	8,1	8,3	8,6	8,9	8,9
Ninh Thuận	6,6	6,7	6,6	7,0	6,8
Bình Thuận	7,0	6,9	6,9	7,6	7,5
Tây Nguyên					
Kon Tum	7,7	7,7	7,7	8,1	8,3
Gia Lai	6,6	6,9	7,1	7,4	7,1
Đắk Lắk	7,9	7,8	7,6	8,2	7,7
Đắk Nông	7,7	7,8	7,8	7,9	8,3
Lâm Đồng	8,3	8,3	8,5	8,6	8,9
Đông Nam Bộ					
Bình Phước	7,8	7,5	7,3	7,8	7,9
Tây Ninh	6,7	6,9	7,0	7,4	7,3
Bình Dương	8,6	8,0	8,2	8,8	8,8
Đồng Nai	8,7	8,7	8,6	9,2	9,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,8	8,8	8,9	9,5	9,3
TP. Hồ Chí Minh	10,1	10,1	10,2	10,8	10,5
Đồng bằng sông Cửu Long					
Long An	7,0	7,3	7,4	7,7	7,8
Tiền Giang	6,8	7,0	7,2	7,3	7,3
Bến Tre	6,8	6,8	6,8	7,1	7,2
Trà Vinh	6,0	6,2	6,2	6,6	6,6
Vĩnh Long	7,0	7,4	7,5	7,6	7,7
Đồng Tháp	6,5	6,3	6,5	6,8	6,9
An Giang	5,9	6,1	6,3	6,4	6,4
Kiên Giang	6,3	6,3	6,4	6,9	6,6
Cần Thơ	7,3	7,4	7,4	8,1	8,0
Hậu Giang	6,4	6,5	6,6	6,7	7,0
Sóc Trăng	5,7	6,1	6,2	6,3	6,4
Bạc Liêu	6,2	6,4	6,5	7,0	6,8
Cà Mau	6,6	6,7	7,0	7,1	7,1

9 THỨ HẠNG SỐ NĂM ĐI HỌC BÌNH QUÂN CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
CẢ NƯỚC					
Đồng bằng sông Hồng					
Hà Nội	1	1	1	1	1
Vĩnh Phúc	11	15	13	9	10
Bắc Ninh	15	13	13	9	8
Quảng Ninh	5	5	5	5	6
Hải Dương	7	7	7	6	5
Hải Phòng	3	3	3	4	3
Hưng Yên	11	10	7	8	8
Thái Bình	13	13	15	13	13
Hà Nam	15	16	17	16	16
Nam Định	19	18	17	19	18
Ninh Bình	9	10	7	6	6
Trung du và miền núi phía Bắc					
Hà Giang	60	61	62	60	57
Cao Bằng	37	30	31	36	33
Bắc Kạn	29	27	29	32	32
Tuyên Quang	25	26	25	27	30
Lào Cai	43	46	46	46	43
Điện Biên	58	55	56	62	57
Lai Châu	63	63	63	63	63
Sơn La	55	61	58	57	54
Yên Bái	32	30	31	36	33
Hoà Bình	23	22	20	23	23
Thái Nguyên	5	5	6	9	13
Lạng Sơn	26	22	23	31	30
Bắc Giang	20	20	20	20	18
Phú Thọ	13	10	11	15	13
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Thanh Hóa	17	19	19	20	18
Nghệ An	9	8	7	13	10
Hà Tĩnh	8	8	11	9	10
Quảng Bình	17	16	15	17	16
Quảng Trị	26	25	23	25	23
Thừa Thiên - Huế	37	36	35	27	33

9 (Tiếp theo) THỨ HẠNG SỐ NĂM ĐI HỌC BÌNH QUÂN CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
Đà Nẵng	2	2	2	2	2
Quảng Nam	31	30	30	27	27
Quảng Ngãi	34	30	35	34	36
Bình Định	34	34	34	33	27
Phú Yên	41	39	38	40	39
Khánh Hòa	30	27	26	23	25
Ninh Thuận	50	51	52	52	54
Bình Thuận	44	46	50	44	46
Tây Nguyên					
Kon Tum	37	39	38	36	36
Gia Lai	50	46	46	46	50
Đắk Lắk	32	37	40	34	43
Đắk Nông	37	37	37	41	36
Lâm Đồng	28	27	28	27	25
Đông Nam Bộ					
Bình Phước	34	41	44	42	41
Tây Ninh	49	46	48	46	47
Bình Dương	23	34	31	25	27
Đồng Nai	22	22	26	22	22
Bà Rịa - Vũng Tàu	21	21	20	17	21
TP. Hồ Chí Minh	4	4	4	3	4
Đồng bằng sông Cửu Long					
Long An	44	44	42	43	42
Tiền Giang	47	45	45	49	47
Bến Tre	47	50	51	50	49
Trà Vinh	58	58	60	57	57
Vĩnh Long	44	42	41	44	43
Đồng Tháp	53	55	54	55	53
An Giang	60	59	58	59	61
Kiên Giang	55	55	56	54	57
Cần Thơ	42	42	42	36	40
Hậu Giang	54	53	52	56	52
Sóc Trăng	62	59	60	60	61
Bạc Liêu	57	54	54	52	54
Cà Mau	50	51	48	50	50

10 SỐ NĂM ĐI HỌC KỶ VỌNG CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

	<i>Năm</i>				
	2016	2017	2018	2019	2020
CẢ NƯỚC	12,0	12,0	12,1	12,2	12,2
Đồng bằng sông Hồng					
Hà Nội	14,2	14,1	14,4	14,4	14,2
Vĩnh Phúc	12,3	12,4	12,2	12,4	12,5
Bắc Ninh	12,5	12,4	12,7	12,3	12,5
Quảng Ninh	12,5	12,5	12,5	12,4	12,2
Hải Dương	12,5	12,5	12,6	12,2	12,5
Hải Phòng	13,1	13,6	13,6	13,4	13,4
Hưng Yên	12,8	12,9	12,6	12,6	12,9
Thái Bình	12,5	12,4	12,2	12,3	12,3
Hà Nam	12,3	12,1	12,1	12,5	12,3
Nam Định	11,7	12,1	11,9	11,9	11,7
Ninh Bình	11,9	11,8	12,0	12,0	12,1
Trung du và miền núi phía Bắc					
Hà Giang	9,8	9,6	9,4	9,8	10,1
Cao Bằng	10,7	10,7	10,3	10,9	10,9
Bắc Kạn	11,4	11,5	11,4	11,6	11,3
Tuyên Quang	11,4	11,6	11,7	11,6	11,6
Lào Cai	10,7	10,7	10,6	10,8	10,6
Điện Biên	10,3	10,4	10,3	10,5	10,5
Lai Châu	9,9	9,9	9,8	10,0	9,8
Sơn La	10,3	10,4	10,5	10,7	10,9
Yên Bái	11,0	10,9	10,9	11,0	11,3
Hoà Bình	11,6	11,7	11,6	12,0	11,7
Thái Nguyên	13,3	13,7	13,5	13,3	12,6
Lạng Sơn	11,7	11,9	11,9	11,9	11,7
Bắc Giang	11,7	11,8	12,0	11,9	12,1
Phú Thọ	11,8	12,1	12,0	12,0	12,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Thanh Hóa	11,8	11,8	11,9	11,7	11,8
Nghệ An	12,1	12,3	12,3	12,0	12,2
Hà Tĩnh	12,2	12,1	12,3	12,2	12,2
Quảng Bình	11,7	11,8	11,9	11,8	11,8
Quảng Trị	11,5	11,6	11,8	11,7	11,6
Thừa Thiên - Huế	12,7	12,3	12,4	13,1	12,7

10 (Tiếp theo) SỐ NĂM ĐI HỌC KỲ VỌNG CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

	<i>Năm</i>				
	2016	2017	2018	2019	2020
Đà Nẵng	14,0	14,0	13,9	14,3	13,9
Quảng Nam	12,5	12,6	12,5	12,3	12,3
Quảng Ngãi	12,3	12,0	12,2	12,0	11,9
Bình Định	11,9	12,3	12,2	12,3	12,3
Phú Yên	11,9	12,0	11,7	11,9	11,9
Khánh Hòa	11,8	11,9	12,2	12,3	12,2
Ninh Thuận	10,3	10,5	10,5	10,6	10,4
Bình Thuận	10,9	10,8	10,7	11,0	11,2
Tây Nguyên					
Kon Tum	10,4	10,4	10,1	10,6	10,9
Gia Lai	9,6	9,4	10,0	9,9	10,0
Đắk Lắk	11,2	11,0	10,9	11,4	10,8
Đắk Nông	10,9	10,7	10,8	10,9	11,1
Lâm Đồng	11,4	11,4	11,3	11,7	11,7
Đông Nam Bộ					
Bình Phước	11,0	11,0	10,8	10,9	10,9
Tây Ninh	10,5	10,6	10,6	10,8	10,9
Bình Dương	11,5	10,5	11,1	11,1	10,7
Đồng Nai	12,3	12,1	12,3	11,9	12,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	12,0	11,9	11,8	12,1	12,2
TP. Hồ Chí Minh	13,4	13,6	13,6	13,6	13,7
Đồng bằng sông Cửu Long					
Long An	11,3	11,5 ^(*)	11,7	11,4	11,4
Tiền Giang	11,5	11,4	11,4	11,3	11,1
Bến Tre	11,5	11,2	11,3	11,4	11,4
Trà Vinh	11,1	11,1	11,4	11,5	11,4
Vĩnh Long	11,9 ^(*)	12,2 ^(*)	12,4 ^(*)	12,7	12,5
Đồng Tháp	11,4	11,4	11,0	11,3	11,4
An Giang	10,9	11,0	11,1	11,1	11,4
Kiên Giang	10,7	10,8	10,8	10,5	10,7
Cần Thơ	12,2 ^(*)	12,5 ^(*)	12,7 ^(*)	13,4	13,0
Hậu Giang	11,1	11,3	11,1	11,3	11,5
Sóc Trăng	10,3	11,0	10,9	10,5	10,9
Bạc Liêu	10,4	10,7	10,6	10,3	10,5
Cà Mau	10,4	10,8	10,8	10,7	11,0

* Số liệu điều chỉnh theo thực tế phát sinh

11 THỨ HẠNG SỐ NĂM ĐI HỌC KỶ VỌNG CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
CẢ NƯỚC					
Đồng bằng sông Hồng					
Hà Nội	1	1	1	1	1
Vĩnh Phúc	13	11	17	11	9
Bắc Ninh	8	11	6	13	9
Quảng Ninh	8	8	10	11	17
Hải Dương	8	8	8	18	9
Hải Phòng	5	4	3	4	4
Hưng Yên	6	6	8	9	6
Thái Bình	8	11	17	13	13
Hà Nam	13	18	22	10	13
Nam Định	28	18	26	26	30
Ninh Bình	21	28	23	21	23
Trung du và miền núi phía Bắc					
Hà Giang	62	62	63	63	61
Cao Bằng	50	51	58	48	48
Bắc Kạn	37	35	36	35	42
Tuyên Quang	37	33	32	35	34
Lào Cai	50	51	53	51	57
Điện Biên	57	58	58	57	58
Lai Châu	61	61	62	61	63
Sơn La	57	58	56	53	48
Yên Bái	45	47	45	46	42
Hoà Bình	32	32	35	21	30
Thái Nguyên	4	3	5	6	8
Lạng Sơn	28	25	26	26	30
Bắc Giang	28	28	23	26	23
Phú Thọ	25	18	23	21	25
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Thanh Hóa	25	28	26	32	28
Nghệ An	19	14	14	21	17
Hà Tĩnh	17	18	14	18	17
Quảng Bình	28	28	26	31	28
Quảng Trị	33	33	30	32	34
Thừa Thiên - Huế	7	14	12	7	7

11 (Tiếp theo) THỨ HẠNG SỐ NĂM ĐI HỌC KỶ VỌNG CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
Đà Nẵng	2	2	2	2	2
Quảng Nam	8	7	10	13	13
Quảng Ngãi	13	23	17	21	26
Bình Định	21	14	17	13	13
Phú Yên	21	23	32	26	26
Khánh Hòa	25	25	17	13	17
Ninh Thuận	57	56	56	55	60
Bình Thuận	47	48	52	46	44
Tây Nguyên					
Kon Tum	54	58	60	55	48
Gia Lai	63	63	61	62	62
Đắk Lắk	42	43	45	38	54
Đắk Nông	47	51	48	48	45
Lâm Đồng	37	37	39	32	30
Đông Nam Bộ					
Bình Phước	45	43	48	48	48
Tây Ninh	53	55	53	51	48
Bình Dương	33	56	41	44	55
Đồng Nai	13	18	14	26	17
Bà Rịa - Vũng Tàu	20	25	30	20	17
TP. Hồ Chí Minh	3	4	3	3	3
Đồng bằng sông Cửu Long					
Long An	41	35	32	38	37
Tiền Giang	33	37	36	41	45
Bến Tre	33	41	39	38	37
Trà Vinh	43	42	36	37	37
Vĩnh Long	21	17	12	8	9
Đồng Tháp	37	37	44	41	37
An Giang	47	43	41	44	37
Kiên Giang	50	48	48	57	55
Cần Thơ	17	8	6	4	5
Hậu Giang	43	40	41	41	36
Sóc Trăng	57	43	45	57	48
Bạc Liêu	54	51	53	60	58
Cà Mau	54	48	48	53	47

12 CHỈ SỐ GIÁO DỤC CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
CẢ NƯỚC	0,618	0,621	0,625	0,641	0,640
Đồng bằng sông Hồng					
Hà Nội	0,767	0,774	0,787	0,790	0,783
Vĩnh Phúc	0,655	0,655	0,653	0,675	0,678
Bắc Ninh	0,651	0,656	0,668	0,673	0,683
Quảng Ninh	0,675	0,674	0,683	0,696	0,681
Hải Dương	0,673	0,670	0,672	0,676	0,688
Hải Phòng	0,710	0,729	0,729	0,729	0,732
Hưng Yên	0,668	0,675	0,674	0,683	0,692
Thái Bình	0,657	0,658	0,650	0,666	0,670
Hà Nam	0,648	0,643	0,642	0,666	0,666
Nam Định	0,624	0,639	0,639	0,646	0,639
Ninh Bình	0,646	0,644	0,657	0,671	0,675
Trung du và miền núi phía Bắc					
Hà Giang	0,470	0,466	0,462	0,482	0,500
Cao Bằng	0,555	0,566	0,558	0,571	0,581
Bắc Kạn	0,590	0,596	0,598	0,603	0,599
Tuyên Quang	0,599	0,607	0,614	0,611	0,613
Lào Cai	0,534	0,528	0,531	0,549	0,551
Điện Biên	0,487	0,498	0,497	0,492	0,512
Lai Châu	0,428	0,442	0,441	0,456	0,450
Sơn La	0,496	0,490	0,501	0,517	0,529
Yên Bái	0,569	0,572	0,576	0,575	0,594
Hoà Bình	0,611	0,616	0,618	0,628	0,630
Thái Nguyên	0,701	0,707	0,703	0,701	0,677
Lạng Sơn	0,607	0,621	0,626	0,614	0,616
Bắc Giang	0,622	0,624	0,629	0,641	0,650
Phú Thọ	0,637	0,651	0,654	0,658	0,659
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Thanh Hóa	0,633	0,627	0,634	0,636	0,642
Nghệ An	0,651	0,661	0,665	0,662	0,669
Hà Tĩnh	0,659	0,655	0,664	0,671	0,668
Quảng Bình	0,626	0,634	0,639	0,645	0,652
Quảng Trị	0,600	0,610	0,621	0,620	0,626
Thừa Thiên - Huế	0,612	0,605	0,607	0,650	0,632

12 (Tiếp theo) CHỈ SỐ GIÁO DỤC CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
Đà Nẵng	0,743	0,748	0,745	0,775	0,763
Quảng Nam	0,615	0,618	0,624	0,629	0,635
Quảng Ngãi	0,602	0,603	0,602	0,608	0,609
Bình Định	0,589	0,607	0,605	0,617	0,632
Phú Yên	0,584	0,588	0,582	0,596	0,603
Khánh Hòa	0,599	0,609	0,625	0,636	0,636
Ninh Thuận	0,506	0,515	0,514	0,530	0,516
Bình Thuận	0,536	0,530	0,529	0,560	0,561
Tây Nguyên					
Kon Tum	0,548	0,546	0,536	0,563	0,578
Gia Lai	0,486	0,490	0,514	0,521	0,517
Đắk Lắk	0,574	0,563	0,554	0,593	0,557
Đắk Nông	0,558	0,558	0,561	0,566	0,586
Lâm Đồng	0,594	0,593	0,598	0,613	0,622
Đông Nam Bộ					
Bình Phước	0,565	0,554	0,544	0,562	0,568
Tây Ninh	0,518	0,524	0,529	0,547	0,546
Bình Dương	0,607	0,561	0,582	0,604	0,592
Đồng Nai	0,631	0,625	0,629	0,637	0,645
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,628	0,623	0,624	0,653	0,649
TP. Hồ Chí Minh	0,710	0,714	0,718	0,737	0,730
Đồng bằng sông Cửu Long					
Long An	0,549	0,564	0,569	0,572	0,577
Tiền Giang	0,547	0,550	0,555	0,559	0,554
Bến Tre	0,543	0,537	0,542	0,554	0,557
Trà Vinh	0,509	0,514	0,522	0,538	0,536
Vĩnh Long	0,562	0,586	0,595	0,604	0,606
Đồng Tháp	0,534	0,528	0,521	0,543	0,546
An Giang	0,502	0,509	0,516	0,522	0,531
Kiên Giang	0,508	0,510	0,512	0,521	0,517
Cần Thơ	0,581	0,594	0,599	0,640	0,627
Hậu Giang	0,521	0,529	0,528	0,538	0,553
Sóc Trăng	0,475	0,508	0,511	0,503	0,515
Bạc Liêu	0,497	0,512	0,510	0,520	0,520
Cà Mau	0,509	0,524	0,535	0,535	0,542

13 THỨ HẠNG CHỈ SỐ GIÁO DỤC CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
CẢ NƯỚC					
Đồng bằng sông Hồng					
Hà Nội	1	1	1	1	1
Vĩnh Phúc	11	12	14	9	9
Bắc Ninh	12	11	9	10	7
Quảng Ninh	6	7	6	6	8
Hải Dương	7	8	8	8	6
Hải Phòng	3	3	3	4	3
Hưng Yên	8	6	7	7	5
Thái Bình	10	10	15	13	12
Hà Nam	14	16	16	13	15
Nam Định	21	17	17	19	22
Ninh Bình	15	15	12	11	11
Trung du và miền núi phía Bắc					
Hà Giang	62	62	62	62	62
Cao Bằng	42	38	41	41	40
Bắc Kạn	33	32	33	36	36
Tuyên Quang	30	28	28	32	32
Lào Cai	48	49	48	48	49
Điện Biên	59	59	61	61	61
Lai Châu	63	63	63	63	63
Sơn La	58	60	60	59	55
Yên Bái	38	37	38	39	37
Hoà Bình	25	25	27	27	27
Thái Nguyên	5	5	5	5	10
Lạng Sơn	26	23	22	30	31
Bắc Giang	22	21	20	21	18
Phú Thọ	16	14	13	16	16
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Thanh Hóa	17	19	19	24	21
Nghệ An	12	9	10	15	13
Hà Tĩnh	9	12	11	11	14
Quảng Bình	20	18	17	20	17
Quảng Trị	29	26	26	28	29
Thừa Thiên - Huế	24	30	29	18	25

13 (Tiếp theo) THỨ HẠNG CHỈ SỐ GIÁO DỤC CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
Đà Nẵng	2	2	2	2	2
Quảng Nam	23	24	24	26	24
Quảng Ngãi	28	31	31	33	33
Bình Định	34	28	30	29	25
Phú Yên	35	35	36	37	35
Khánh Hòa	30	27	23	24	23
Ninh Thuận	55	53	55	54	59
Bình Thuận	47	47	49	45	44
Tây Nguyên					
Kon Tum	44	45	46	43	41
Gia Lai	60	60	55	56	57
Đắk Lắk	37	40	43	38	45
Đắk Nông	41	42	40	42	39
Lâm Đồng	32	34	33	31	30
Đông Nam Bộ					
Bình Phước	39	43	44	44	43
Tây Ninh	51	51	49	49	50
Bình Dương	26	41	36	34	38
Đồng Nai	18	20	20	23	20
Bà Rịa - Vũng Tàu	19	22	24	17	19
TP. Hồ Chí Minh	3	4	4	3	4
Đồng bằng sông Cửu Long					
Long An	43	39	39	40	42
Tiền Giang	45	44	42	46	47
Bến Tre	46	46	45	47	45
Trà Vinh	52	54	52	51	53
Vĩnh Long	40	36	35	34	34
Đồng Tháp	48	49	53	50	50
An Giang	56	57	54	55	54
Kiên Giang	54	56	57	56	57
Cần Thơ	36	33	32	22	28
Hậu Giang	50	48	51	51	48
Sóc Trăng	61	58	58	60	60
Bạc Liêu	57	55	59	58	56
Cà Mau	52	51	47	53	52

14 GNI BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA CẢ NƯỚC VÀ GRDP QUY ĐỔI CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020^(*)

	<i>USD-PPP</i>				
	2016	2017	2018	2019	2020
CẢ NƯỚC	6211,1	6634,0	7279,2	7842,0	8132,0
Đồng bằng sông Hồng					
Hà Nội	12386,1	13012,6	13978,7	15071,8	15596,6
Vĩnh Phúc	10589,1	11383,4	12787,8	13752,1	14589,3
Bắc Ninh	14444,8	17151,7	19130,5	19088,2	19462,7
Quảng Ninh	13370,3	14522,2	16620,4	19194,8	21499,7
Hải Dương	6642,6	7237,6	8257,3	8840,8	9244,5
Hải Phòng	9988,6	11397,4	13591,4	15868,5	17426,2
Hưng Yên	7428,6	8190,8	9201,1	9976,6	10898,7
Thái Bình	4210,6	4671,8	5468,3	6082,1	6679,1
Hà Nam	5998,7	6732,7	7707,8	8845,5	9657,1
Nam Định	3946,3	4192,0	4765,7	5270,2	5938,1
Ninh Bình	5867,2	6388,9	7340,8	8353,6	9180,7
Trung du và miền núi phía Bắc					
Hà Giang	2880,6	3114,8	3393,2	3699,0	3935,7
Cao Bằng	3359,5	3672,6	4071,7	4342,5	4772,3
Bắc Kạn	4052,2	4362,4	4774,3	5085,5	5498,2
Tuyên Quang	4080,9	4386,2	4806,6	5357,9	5999,0
Lào Cai	6492,6	7284,4	8147,6	9219,6	10186,2
Điện Biên	3368,3	3683,3	3997,9	4228,8	4395,0
Lai Châu	4206,2	4977,4	5285,4	5107,9	5649,7
Sơn La	4409,1	4867,3	5259,8	5156,9	5709,5
Yên Bái	3746,6	4116,9	4503,2	4908,9	5459,2
Hoà Bình	5858,0	6440,1	7220,4	7374,4	8072,2
Thái Nguyên	8930,1	10188,8	11339,6	12005,2	12960,2
Lạng Sơn	4181,3	4469,0	4981,6	5474,6	5903,2
Bắc Giang	5343,9	5865,3	6905,2	7749,8	9076,5
Phú Thọ	4867,5	5258,4	5841,3	6306,1	7033,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Thanh Hóa	4186,3	4606,6	5430,8	6357,8	6958,7
Nghệ An	4190,8	4485,4	4963,6	5325,7	5938,8
Hà Tĩnh	5212,7	5873,9	7194,5	7999,7	8417,5
Quảng Bình	4401,4	4687,4	5195,1	5734,3	6134,9
Quảng Trị	5004,2	5443,8	6120,8	6743,1	7373,2
Thừa Thiên - Huế	4529,6	5022,8	5529,2	6080,0	6447,5

14 (Tiếp theo) GNI BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA CẢ NƯỚC VÀ GRDP QUY ĐỔI CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020^(*)

	USD-PPP				
	2016	2017	2018	2019	2020
Đà Nẵng	9777,2	10594,6	11655,2	12601,7	11461,9
Quảng Nam	6708,4	7187,9	8128,3	8725,3	8508,7
Quảng Ngãi	7109,2	7673,0	9305,3	9475,5	9051,0
Bình Định	5561,7	6019,0	6719,0	7411,1	8180,0
Phú Yên	5002,0	5423,8	5993,0	6481,3	6923,2
Khánh Hòa	6932,1	7617,6	8355,5	9296,0	8764,0
Ninh Thuận	4681,0	5300,9	5930,6	7030,0	8205,9
Bình Thuận	5794,5	6382,1	7142,6	8495,3	9046,0
Tây Nguyên					
Kon Tum	4298,0	4677,9	4977,3	5334,7	6005,9
Gia Lai	4820,8	5156,8	5338,7	5398,7	5691,6
Đắk Lắk	4733,5	5029,4	5229,1	5558,9	6138,6
Đắk Nông	5494,4	5905,2	5939,4	6059,2	6375,7
Lâm Đồng	6181,7	6904,9	7317,4	7886,6	8297,8
Đông Nam Bộ					
Bình Phước	5986,8	6870,5	7374,3	8274,4	9300,3
Tây Ninh	6795,8	7576,8	8389,9	9406,5	10202,6
Bình Dương	16390,4	17216,6	17979,4	19422,1	20006,5
Đồng Nai	11622,1	12542,4	13883,0	14779,8	15572,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	31866,4	34407,8	40312,1	38888,6	34579,0
TP. Hồ Chí Minh	15304,4	15882,0	17117,0	18782,8	18924,8
Đồng bằng sông Cửu Long					
Long An	6782,6	7685,9	8839,1	9699,3	10386,4
Tiền Giang	5669,0	6222,2	6852,3	7275,4	7605,9
Bến Tre	4102,6	4519,3	5019,8	5387,9	5852,5
Trà Vinh	5570,2	6626,9	7384,6	7982,1	8694,4
Vĩnh Long	5697,9	6043,2	6609,1	7368,1	7894,6
Đồng Tháp	5300,5	5870,9	6542,7	7115,8	7505,5
An Giang	4469,4	4826,6	5447,4	5939,0	6385,3
Kiên Giang	5773,2	6360,3	6989,3	7243,2	7775,9
Cần Thơ	7353,4	7966,7	9012,3	9624,8	9632,5
Hậu Giang	5185,2	5589,7	6127,6	6817,8	7290,0
Sóc Trăng	4707,6	5196,4	5704,2	6212,1	6418,1
Bạc Liêu	4831,4	5359,9	5993,3	6148,9	6632,9
Cà Mau	5284,3	5897,8	6604,8	6799,5	7229,6

* GRDP quy đổi bình quân đầu người theo USA - PPP của các địa phương tính theo quy trình 4 bước:

- (i) Sử dụng tỷ lệ GNI so với GDP của cả nước những năm 2016 - 2020 chuyển GRDP theo giá hiện hành sang GRDP quy đổi;
- (ii) Sử dụng Chỉ số giá tiêu dùng không gian (SCOLI) chuyển đổi GRDP quy đổi của các địa phương sang cùng một mặt bằng giá so sánh;
- (iii) Sử dụng các hệ số PPP 2017 Tổng cục Thống kê đã xây dựng để chuyển GRDP quy đổi của các địa phương sang USD - PPP;
- (iv) Sử dụng dân số trung bình Tổng cục Thống kê đã công bố tính GRDP quy đổi bình quân đầu người theo sức mua tương đương.

15 THỨ HẠNG GRDP QUY ĐỔI BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
CẢ NƯỚC					
Đồng bằng sông Hồng					
Hà Nội	6	6	6	7	7
Vĩnh Phúc	8	9	9	9	9
Bắc Ninh	4	3	2	4	4
Quảng Ninh	5	5	5	3	2
Hải Dương	19	19	18	20	19
Hải Phòng	9	8	8	6	6
Hưng Yên	12	12	13	12	12
Thái Bình	51	52	45	44	42
Hà Nam	22	23	21	19	16
Nam Định	59	59	59	56	53
Ninh Bình	24	26	24	23	20
Trung du và miền núi phía Bắc					
Hà Giang	63	63	63	63	63
Cao Bằng	62	62	61	61	61
Bắc Kạn	58	58	58	59	59
Tuyên Quang	57	57	57	53	51
Lào Cai	20	18	19	18	15
Điện Biên	61	61	62	62	62
Lai Châu	52	47	49	58	58
Sơn La	48	48	50	57	56
Yên Bái	60	60	60	60	60
Hoà Bình	25	25	26	30	31
Thái Nguyên	11	11	11	11	10
Lạng Sơn	55	56	54	50	54
Bắc Giang	33	36	30	28	21
Phú Thọ	40	42	42	41	39
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Thanh Hóa	54	53	47	40	40
Nghệ An	53	55	56	55	52
Hà Tĩnh	36	34	27	25	27
Quảng Bình	49	50	52	48	49
Quảng Trị	38	38	37	38	36
Thừa Thiên - Huế	46	46	44	45	44

15 *(Tiếp theo)* THỨ HẠNG GNI BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
Đà Nẵng	10	10	10	10	11
Quảng Nam	18	20	20	21	26
Quảng Ngãi	14	15	12	15	22
Bình Định	31	31	32	29	30
Phú Yên	39	39	39	39	41
Khánh Hòa	15	16	17	17	24
Ninh Thuận	45	41	41	35	29
Bình Thuận	26	27	28	22	23
Tây Nguyên					
Kon Tum	50	51	55	54	50
Gia Lai	42	44	48	51	57
Đắk Lắk	43	45	51	49	48
Đắk Nông	32	32	40	46	47
Lâm Đồng	21	21	25	27	28
Đông Nam Bộ					
Bình Phước	23	22	23	24	18
Tây Ninh	16	17	16	16	14
Bình Dương	2	2	3	2	3
Đồng Nai	7	7	7	8	8
Bà Rịa - Vũng Tàu	1	1	1	1	1
TP. Hồ Chí Minh	3	4	4	5	5
Đồng bằng sông Cửu Long					
Long An	17	14	15	13	13
Tiền Giang	29	29	31	32	34
Bến Tre	56	54	53	52	55
Trà Vinh	30	24	22	26	25
Vĩnh Long	28	30	33	31	32
Đồng Tháp	34	35	35	34	35
An Giang	47	49	46	47	46
Kiên Giang	27	28	29	33	33
Cần Thơ	13	13	14	14	17
Hậu Giang	37	37	36	36	37
Sóc Trăng	44	43	43	42	45
Bạc Liêu	41	40	38	43	43
Cà Mau	35	33	34	37	38

16 CHỈ SỐ THU NHẬP CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
CẢ NƯỚC	0,624	0,634	0,648	0,659	0,664
Đồng bằng sông Hồng					
,	0,728	0,735	0,746	0,758	0,763
Vĩnh Phúc	0,704	0,715	0,733	0,744	0,753
Bắc Ninh	0,751	0,777	0,794	0,793	0,796
Quảng Ninh	0,740	0,752	0,772	0,794	0,811
Hải Dương	0,634	0,647	0,667	0,677	0,684
Hải Phòng	0,695	0,715	0,742	0,765	0,780
Hưng Yên	0,651	0,665	0,683	0,695	0,709
Thái Bình	0,565	0,581	0,604	0,621	0,635
Hà Nam	0,618	0,636	0,656	0,677	0,690
Nam Định	0,555	0,564	0,584	0,599	0,617
Ninh Bình	0,615	0,628	0,649	0,668	0,683
Trung du và miền núi phía Bắc					
Hà Giang	0,508	0,519	0,532	0,545	0,555
Cao Bằng	0,531	0,544	0,560	0,570	0,584
Bắc Kạn	0,559	0,570	0,584	0,593	0,605
Tuyên Quang	0,560	0,571	0,585	0,601	0,618
Lào Cai	0,630	0,648	0,665	0,683	0,698
Điện Biên	0,531	0,545	0,557	0,566	0,571
Lai Châu	0,565	0,590	0,599	0,594	0,609
Sơn La	0,572	0,587	0,599	0,596	0,611
Yên Bái	0,547	0,562	0,575	0,588	0,604
Hoà Bình	0,615	0,629	0,646	0,650	0,663
Thái Nguyên	0,679	0,698	0,715	0,723	0,735
Lạng Sơn	0,564	0,574	0,590	0,605	0,616
Bắc Giang	0,601	0,615	0,640	0,657	0,681
Phú Thọ	0,587	0,599	0,614	0,626	0,642
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Thanh Hóa	0,564	0,579	0,603	0,627	0,641
Nghệ An	0,564	0,575	0,590	0,600	0,617
Hà Tĩnh	0,597	0,615	0,646	0,662	0,670
Quảng Bình	0,572	0,581	0,597	0,612	0,622
Quảng Trị	0,591	0,604	0,621	0,636	0,650
Thừa Thiên - Huế	0,576	0,592	0,606	0,620	0,629

16 (Tiếp theo) CHỈ SỐ THU NHẬP CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
Đà Nẵng	0,692	0,704	0,719	0,731	0,716
Quảng Nam	0,635	0,646	0,664	0,675	0,671
Quảng Ngãi	0,644	0,656	0,685	0,687	0,681
Bình Định	0,607	0,619	0,636	0,650	0,665
Phú Yên	0,591	0,603	0,618	0,630	0,640
Khánh Hòa	0,640	0,655	0,668	0,685	0,676
Ninh Thuận	0,581	0,600	0,617	0,642	0,666
Bình Thuận	0,613	0,628	0,645	0,671	0,680
Tây Nguyên					
Kon Tum	0,568	0,581	0,590	0,601	0,619
Gia Lai	0,585	0,596	0,601	0,603	0,611
Đắk Lắk	0,583	0,592	0,598	0,607	0,622
Đắk Nông	0,605	0,616	0,617	0,620	0,628
Lâm Đồng	0,623	0,640	0,648	0,660	0,667
Đông Nam Bộ					
Bình Phước	0,618	0,639	0,650	0,667	0,685
Tây Ninh	0,637	0,654	0,669	0,686	0,699
Bình Dương	0,770	0,778	0,784	0,796	0,800
Đồng Nai	0,718	0,730	0,745	0,755	0,763
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,871	0,882	0,906	0,901	0,883
TP. Hồ Chí Minh	0,760	0,766	0,777	0,791	0,792
Đồng bằng sông Cửu Long					
Long An	0,637	0,656	0,677	0,691	0,701
Tiền Giang	0,610	0,624	0,639	0,648	0,654
Bến Tre	0,561	0,576	0,592	0,602	0,615
Trà Vinh	0,607	0,633	0,650	0,662	0,675
Vĩnh Long	0,611	0,620	0,633	0,650	0,660
Đồng Tháp	0,600	0,615	0,632	0,644	0,652
An Giang	0,574	0,586	0,604	0,617	0,628
Kiên Giang	0,613	0,627	0,642	0,647	0,658
Cần Thơ	0,649	0,661	0,680	0,690	0,690
Hậu Giang	0,596	0,608	0,622	0,638	0,648
Sóc Trăng	0,582	0,597	0,611	0,624	0,629
Bạc Liêu	0,586	0,601	0,618	0,622	0,634
Cà Mau	0,599	0,616	0,633	0,637	0,647

17 THỨ HẠNG CHỈ SỐ THU NHẬP CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
CẢ NƯỚC					
Đồng bằng sông Hồng					
Hà Nội	6	6	6	7	7
Vĩnh Phúc	8	8	9	9	9
Bắc Ninh	4	3	2	4	4
Quảng Ninh	5	5	5	3	2
Hải Dương	19	19	18	19	19
Hải Phòng	9	8	8	6	6
Hưng Yên	12	12	13	12	12
Thái Bình	51	50	45	44	42
Hà Nam	22	23	21	19	16
Nam Định	59	59	58	56	52
Ninh Bình	24	26	24	23	20
Trung du và miền núi phía Bắc					
Hà Giang	63	63	63	63	63
Cao Bằng	61	62	61	61	61
Bắc Kạn	58	58	58	59	59
Tuyên Quang	57	57	57	53	51
Lào Cai	20	18	19	18	15
Điện Biên	61	61	62	62	62
Lai Châu	51	47	49	58	58
Sơn La	48	48	49	57	56
Yên Bái	60	60	60	60	60
Hoà Bình	24	25	26	29	31
Thái Nguyên	11	11	11	11	10
Lạng Sơn	53	56	54	50	54
Bắc Giang	33	34	30	28	21
Phú Thọ	40	42	42	41	39
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Thanh Hóa	53	53	47	40	40
Nghệ An	53	55	54	55	52
Hà Tĩnh	36	34	26	25	27
Quảng Bình	48	50	52	48	48
Quảng Trị	38	38	37	38	36
Thừa Thiên - Huế	46	45	44	45	44

17 (Tiếp theo) THỨ HẠNG CHỈ SỐ THU NHẬP CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
Đà Nẵng	10	10	10	10	11
Quảng Nam	18	20	20	21	26
Quảng Ngãi	14	14	12	15	21
Bình Định	30	31	32	29	30
Phú Yên	38	39	38	39	41
Khánh Hòa	15	16	17	17	24
Ninh Thuận	45	41	40	35	29
Bình Thuận	26	26	28	22	23
Tây Nguyên					
Kon Tum	50	50	54	53	50
Gia Lai	42	44	48	51	56
Đắk Lắk	43	45	51	49	48
Đắk Nông	32	32	40	45	46
Lâm Đồng	21	21	25	27	28
Đông Nam Bộ					
Bình Phước	22	22	22	24	18
Tây Ninh	16	17	16	16	14
Bình Dương	2	2	3	2	3
Đồng Nai	7	7	7	8	7
Bà Rịa - Vũng Tàu	1	1	1	1	1
TP. Hồ Chí Minh	3	4	4	5	5
Đồng bằng sông Cửu Long					
Long An	16	14	15	13	13
Tiền Giang	29	29	31	32	34
Bến Tre	56	54	53	52	55
Trà Vinh	30	24	22	25	25
Vĩnh Long	28	30	33	29	32
Đồng Tháp	34	34	35	34	35
An Giang	47	49	45	47	46
Kiên Giang	26	28	29	33	33
Cần Thơ	13	13	14	14	16
Hậu Giang	37	37	36	36	37
Sóc Trăng	44	43	43	42	44
Bạc Liêu	41	40	38	43	43
Cà Mau	35	32	33	37	38